Công Ty Cổ Phần Nhựa- Bao Bì Vinh
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Nhựa- Bao Bì Vinh
DN: c=VN, st=MST:2900531222, l=Khối 8, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam, o=Công Ty Cổ Phần Nhựa- Bao Bì Vinh, ou=Co BH, cn=Công Ty Cổ Phần Nhựa- Bao Bì Vinh, email=quelamvbc@gmail.com
Date: 2021.04.02 15:13:28 +07'00'

Công ty cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

1. Thông điệp Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Một số chỉ tiêu chính
3. Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi

A THÔNG TIN CHUNG

1. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
2. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh
3. Giới thiệu Ban lãnh đạo
4. Vị thế
5. Định hướng phát triển
6. Các rủi ro

B TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

C BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Phương hướng phát triển

D BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc
3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

E QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Quản trị rủi ro

F PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Mục tiêu phát triển bền vững
2. Đánh giá của Ban Giám đốc
3. Các chỉ tiêu Phát triển bền vững

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi Quý cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh,

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, đến nay chúng ta có thể tự hào rằng Nhựa, Bao bì Vinh là một trong những nhà sản xuất bao bì nhựa uy tín trên thị trường Việt Nam hiện nay. Thành công đó đến từ những giá trị cốt lõi cốt lõi mà chúng ta luôn đi theo từ những ngày đầu thành lập. Đó chính là nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, chú trọng cải tiến sản phẩm và hơn hết phương châm luôn lấy khách hàng làm trung tâm đã giúp Công ty lớn mạnh như ngày hôm nay.

Thưa Quý vị

Năm 2020 đi qua đánh dấu nhiều bất ổn chưa từng có với kinh tế thế giới và Việt Nam. Đại dịch Covid-19 lan rộng tại nhiều nước trên thế giới là một cú sốc lớn, làm gián đoạn hoạt động kinh tế - xã hội toàn cầu. Các xung đột thương mại giữa các nước, các khu vực, thiên tai, dịch bệnh đã liên tiếp tác động tới Việt Nam. Bất chấp khó khăn, kinh tế Việt Nam năm 2020 vẫn duy trì tăng trưởng đạt mức 2,91%, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm nhờ thực hiện tốt mục tiêu kép kiểm soát tốt dịch bệnh và phục hồi phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, nhìn chung các doanh nghiệp sản xuất bao bì nhựa đều đối mặt với không ít những thách thức tiêu biểu như đứt gãy chuỗi cung ứng trong kinh doanh, khó khăn trong tiếp cận khách hàng mới, hạn chế triển khai được kế hoạch bán hàng và đảm bảo an toàn nơi làm việc trong năm vừa qua. Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh cũng không nằm ngoài những tác động tiêu cực này nhưng với sự chủ động thích nghi với khó khăn và sự dẫn dắt của Ban lãnh đạo Công ty đã giúp hoạt động kinh doanh được duy trì ở con số ấn tượng trong một năm đầy sóng gió. Doanh thu thuần năm 2020 đạt gần 915 tỷ đồng tương ứng với lợi nhuận sau thuế đạt 27.66 tỷ đồng. Bên cạnh đó, sản lượng xi măng sản xuất năm 2020 lần đầu đạt được hơn 100 triệu tấn cũng là động lực hỗ trợ đáng kể với các doanh nghiệp sản xuất bì xi măng. Thêm vào đó, giá nguyên vật liệu đầu vào năm 2020 chứng kiến sự biến động bất ngờ khi giá nguyên vật liệu giảm do giá dầu thế giới trong những tháng đầu năm và tăng trở lại vào cuối năm 2020.

Trong tình hình đó, toàn thể ban lãnh đạo cùng cán bộ nhân viên công nhân của công ty đã không ngừng cố gắng, nỗ lực để vượt qua những khó khăn, thách thức nắm bắt được những thuận lợi của thị trường để gia tăng sản lượng. Tầm nhìn của công ty trong thời gian tới đó là phấn đấu trở thành đơn vị mạnh về sản xuất bao bì. Để làm được điều này, chúng ta phải luôn cố gắng nỗ lực không ngừng trong từng yếu tố như: con người, máy móc thiết bị và lấy con người làm trung tâm trong mọi công đoạn của quá trình sản xuất. Người lao động quyết định chất lượng, người lao động cũng chính là nhân tố quyết định khách hàng. Do đó công ty không ngừng có các chương trình đào tạo người lao động giúp họ nâng cao tay nghề và hỗ trợ trong những giai đoạn khó khăn như năm vừa qua.

Sang năm 2021 với những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu, nhu cầu năng lượng có thể biến động mạnh, theo dự báo của cơ quan năng lượng Hoa Kỳ EIA và Ngân hàng Thế giới WB trong năm 2021 giá dầu thô Brent sẽ ở mức trung bình 53 USD/ thùng trong cả năm 2021, tăng 11 USD/thùng so với mức giá trung bình năm 2020. Các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia đều bao gồm các đối tác quan trọng với ngành nhựa Việt Nam cả về nguyên liệu nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu. Sau khi EVFTA đi vào hiệu lực, thuế quan của hầu hết các sản phẩm nhựa xuất khẩu vào thị trường EU sẽ được gỡ bỏ. Đây sẽ là một lợi thế lớn để gia tăng sản lượng sản phẩm nhựa xuất khẩu của ngành nhựa Việt Nam với một thị trường quan trọng là EU.

Chúng tôi tin tưởng rằng với sự sát cánh đồng tâm hiệp lực của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh chúng tôi sẽ đạt được sự tăng trưởng bền vững không chỉ năm tới mà còn cả một quá trình dài sau này nữa. Chúng tôi một lần nữa xin cảm ơn quý cổ đông, các nhà đầu tư cũng như những khách hàng đã gắn bó với chúng tôi, luôn tin tưởng vào những giá trị cũng như sản phẩm mà công ty mang lại và hi vọng trong những năm tiếp theo chúng tôi vẫn nhận được sự ủng hộ quý giá này từ quý vị.

Xin chân thành cảm ơn!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngô Quang Việt

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	700,07	763,32	931,45	989,72	914,98
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	78,1	80,4	87,86	80,02	85,15
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	26,44	26,81	27,87	28,47	27,66
Bảng cân đối kế toán						
Tổng tài sản	Tỷ đồng	380,23	419,9	486,35	502,67	423,65
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	98,20	104,44	111,69	125,45	133,48
Nợ phải trả	Tỷ đồng	282,02	315,46	374,66	377,2	290.17
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu						
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	%	27,35%	26,46%	25,80%	22,70%	27,68%
Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)	%	7,96%	6,70%	6,15%	5,67%	5,98%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VNĐ	7.925	4.271	2.951	2.975	3.689

914,98

TỶ ĐỒNG

TỔNG DOANH THU THUẦN NĂM 2020

27,66

TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2020

TẦM NHÌN

Phấn đấu trở thành đơn vị mạnh mẽ về lĩnh vực sản xuất, cung cấp bao bì Nhựa và lọt vào top những doanh nghiệp sản xuất bao bì Nhựa lớn nhất Việt Nam

SỨ MỆNH

Mang đến những sản phẩm bao bì ngày càng chất lượng, góp phần phục vụ cuộc sống của người dân và sự phát triển bền vững, phát triển lâu dài ổn định gắn kết với mục tiêu xã hội của khu vực, quốc gia

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Chất lượng sản phẩm:

Công ty cổ phần Nhựa, bao bì Vinh luôn lấy chất lượng sản phẩm làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động kể từ khi hoạt động đến bây giờ.

Đầu tư máy móc, thiết bị:
Chú trọng đến việc đổi mới nâng cấp máy móc thiết bị để gia tăng sản lượng ết kiệm thời gian, chi phí nhân công trong quá trình sản xuất.

Đào tạo lao động:
Xác định con người là nhân tố cốt lõi thúc đẩy phát triển của doanh ng-hiệp, công ty luôn có những chính sách khen thưởng đãi ngộ dành cho người lao động nhằm khuyến khích tinh thần làm việc cũng như cải thiện chất lượng cuộc sống của họ.

A

THÔNG TIN CHUNG

1. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
2. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh
3. Giới thiệu Ban lãnh đạo
4. Vị thế
5. Định hướng phát triển
6. Các rủi ro

THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH
Tên tiếng anh	VINH PLASTIC BAGS JOINT STOCK COMPANY
Giấy chứng nhận ĐKDN số	2703000092 (Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp bổ sung lần thứ 06 ngày 26 tháng 6 năm 2017)
Địa chỉ	Số 18, Đường Phong Định Cảng, Phường Bến Thủy, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Số điện thoại	0238 385 5524
Số fax	0238 385 6007
Website	www.nhuabaobivinh.com

Mã cổ phiếu
VBC

Vốn điều lệ
74,999
Tỷ đồng

Vốn đầu tư chủ sơ hữu
133,48
Tỷ đồng

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

1996

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh tiền thân là Nhà máy Nhựa Bao bì thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4, được thành lập theo quyết định số 1531/QĐ/QP ngày 31 tháng 8 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

2002

Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án thí điểm chuyển Nhà máy Nhựa Bao bì thuộc Công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh theo Quyết định số 144/2002/ QĐ-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

2003

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần với vốn điều lệ ban đầu là 14 tỷ

2006

Công ty tăng vốn điều lệ lên 15 tỷ đồng thông qua phát hành cho cổ đông hiện hữu.

2008

Công ty tăng vốn điều lệ lên 18,983,640,000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu

2010

Ngày 04/02/2010 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có Quyết định số 66/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh (mã chứng khoán: VBC) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 17/03/2010 là ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu VBC

2011

19/1/2011, 1,101,625 cổ phiếu của Công ty được niêm yết bổ sung trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày, nâng tổng khối lượng niêm yết lên 29,999,890,000 đồng.

Tháng 8/2011, công ty mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh bằng việc chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất bao bì cơ sở II tại Gia lách, Nghi xuân Hà tĩnh với tổng vốn đầu tư 54 tỷ đồng.

2017

Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu nâng số vốn điều lệ lên 74,999,720,000 đồng.

1. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết SX, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

In ấn, chi tiết: In bao bì

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán xi măng.

Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị SX bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Kraft, máy móc sản xuất bao bì).

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: sản xuất, mua bán bao bì xi măng.

CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ KINH DOANH CHÍNH

Nhóm sản phẩm bao bì các loại

Bao bì xi măng; bao kp, kpk
Vỏ bao kp, kpk là loại sản phẩm bao đóng xi măng có trọng lượng 50 kg. Bao gồm 1 hoặc 2 lớp giấy Kraft và 1 lớp vải dệt bằng nhựa PP. Sản phẩm có độ bền cao và chống được ẩm, bảo quản tốt xi măng trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

Bao bì PP
Các sản phẩm bao bì PP dệt đóng gói các sản phẩm đóng gói thức ăn chăn nuôi, nông sản, phân bón, bột đá... theo yêu cầu của khách hàng về thông số kỹ thuật và chất lượng.

Bao bì OPP, BOPP
Các sản phẩm dạng túi PP dệt được ghép với màng BOPP và OPP có độ co giãn tốt hơn, trong suốt hơn so với màng nhựa PE. Sản phẩm có lực bền cao nên tạo ra màng mỏng hơn và ngăn cản độ ẩm và mùi hương tốt. Đa dạng kiểu dáng, màu sắc ứng dụng nhiều sản phẩm trong đời sống.

Bao bì PE
Ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày. Dạng túi PE trong suốt, mềm dẻo, chống thấm nước rất tốt.

Bao bì Jumbo, Sling (FIBC)
Vỏ bao Jumbo, Sling là loại bao đựng hàng có kích thước lớn, có thể đựng với khối lượng 1 tấn - 1,5 tấn - 2 tấn trong một vỏ bao, có khả năng chống ẩm, chịu lực lớn khi vận chuyển.

Nhóm sản phẩm các loại hạt

Hạt nhựa PP
Nhựa Polypropylene (PP), có tính bền cơ học cao, khá cứng, trong suốt, độ bóng bề mặt cao cho khả năng in ấn cao, nét in rõ. Ngoài ra có tính chất chống thấm O2, hơi nước, dầu mỡ và các khí khác.

Hạt nhựa HDPE, LDPE, LLDPE
Polyetylen (PE), là một nhựa nhiệt dẻo (thermoplastic) được sử dụng rất phổ biến trên thế giới. Polyetylen là một hợp chất hữu cơ (poly) gồm nhiều nhóm etylen CH2-CH2 liên kết với nhau bằng các liên kết hydro no Polyetylen được điều chế bằng phản ứng trùng hợp các monome etylen (C2H4). Nhựa PE có ba nhóm quan trọng nhất là HDPE; LDPE; LLDPE.

Hạt nhựa tái sinh PP
Nhựa tái sinh Polypropylen (PP) là nhựa cũ được tái sinh ra loại sản phẩm nhựa khác. Nhựa thu gom lại sẽ được phân loại và tái chế riêng theo từng quy trình khác nhau để tạo ra hạt nhựa tái sinh.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Với phương châm:

1. Khách hàng quyết định sự thành công của Công ty
2. Chất lượng sản phẩm là nhân tố quyết định khách hàng
3. Người lao động quyết định hai nhân tố trên

Thực hiện tôn chỉ trên nên trong thời gian vừa qua sản phẩm của Công ty đã đứng vững và phát triển trong nước và thị trường Quốc tế.

Thị trường trong nước

Hiện công ty là đơn vị cung cấp vỏ bao KP, KPK, bao Jumbo, Sling lớn cho các nhà máy sản xuất xi măng như: Xi măng Nghi Sơn; Xi măng Sông Gianh; Xi măng Bút Sơn; Xi măng Thành Thắng; Xi măng Hoàng Mai... với sản lượng từ 100 - 120 triệu vỏ bao xi măng/năm và 2.400.000 bao Jumbo, sling/ năm. Công ty hiện nay cũng đang cung cấp các sản phẩm bao PP, OPP cho các nhà máy sản xuất phân bón, sản xuất đường và bao phục vụ cho ngành nông nghiệp như: Đạm Ninh Bình; Phân bón Lâm Thao; Phân bón Bình Điền; Nhà máy đường Thạch Thành; Đường Quỳ Hợp; Nhà máy bột sắn Thanh Chương...

Thị trường quốc tế:

Sản phẩm bao Jumbo; Sling; Bao PP; OPP; PK của Công ty đã có mặt tại thị trường New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Fiji, Singapore, Thái Lan, Philippines, Malaysia, Cameroon... và được thị trường đánh giá cao về chất lượng sản phẩm cũng như tiến độ giao hàng.

NĂNG LỰC SẢN XUẤT

Tại Việt Nam, VBC đang sở hữu 3 nhà máy sản xuất với công suất lớn và thường xuyên cải tiến để đáp ứng nhu cầu khách hàng

Nhà máy sản xuất bao PP, OPP: Công suất đạt 500 tấn SP/ tháng.

Nhà máy sản xuất bao KP; KPK: Công suất đạt 140.000.000 bao xi măng/1 năm.

Nhà máy sản xuất bao Jumbo, Sling): Công suất đạt 500 tấn SP/ tháng.

QUY TRÌNH SẢN XUẤT

1. **Cung đoạn Tạo sợi**
Từ nguyên liệu chính là hạt nhựa PP nguyên sinh, qua hệ thống thiết bị kéo thành sợi, sẽ được đun nóng chảy và kéo thành các cuộn sợi , nhập kho bán thành phẩm và xuất sang dệt ở cung đoạn tiếp theo.

2. **Cung đoạn Tạo sợi**
Từ nguyên liệu chính là hạt nhựa PP nguyên sinh, qua hệ thống thiết bị kéo thành sợi, sẽ được đun nóng chảy và kéo thành các cuộn sợi , nhập kho bán thành phẩm và xuất sang dệt ở cung đoạn tiếp theo.

3. **Cung đoạn tráng mành:**
Từ nguyên liệu đầu vào là mành dệt, giấy Kraft, hạt tráng PP dùng máy tráng ép nóng chảy ở nhiệt độ cao cán ép nóng giấy dính vào manh dệt tạo thành manh tráng KP phức hợp hoặc manh tráng PP, cuộn lại thành những cuộn lớn nhập kho bán thành phẩm để chuyển sang sản xuất ở cung đoạn tiếp theo.

4. **Cung đoạn Tạo ống bao:**
Từ manh tráng ép KP phức hợp thêm 1 lớp giấy lót trong và hạt dán mép bao qua thiết bị máy tạo ống in ấn theo mẫu mã quy định của đơn hàng tạo thành ống bao xi măng nhập kho bán thành phẩm chuẩn bị cho cung đoạn sản xuất tiếp theo.

5. **Cung đoạn May hoàn thiện**
Từ bán thành phẩm ống bao qua thiết bị may bao tạo thành các vỏ bao may hoàn chỉnh kết thúc quy trình sản xuất vỏ bao xi măng, nhập kho chờ đi xuất bán.

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

Với phương châm Chính sách chất lượng của Công ty là: "Chất lượng ngày càng cao, giá thành ngày càng hợp lý, dịch vụ ngày càng hoàn hảo". Chất lượng và giá bán hợp lý là yếu tố tiên quyết để khách hàng đến với Công ty. Luôn đáp ứng mọi yêu cầu đã thoả thuận với khách hàng phù hợp với yêu cầu của luật định, kể cả đáp ứng những yêu cầu thay đổi.

Trong quá trình sản xuất, với mục tiêu lấy chữ "Tín" làm đầu, coi trọng chất lượng và giá thành sản phẩm là yếu tố tiên quyết để phục vụ khách hàng. Vì vậy Công ty luôn chú trọng xây dựng hệ thống quản lý chặt chẽ và linh hoạt; hiện nay Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; Chứng chỉ Halal xác nhận sản phẩm không có các chất cấm theo yêu cầu Shari'ah Islamiah (Luật Hồi giáo) và đáp ứng yêu cầu về vệ sinh thực phẩm trong quá trình sản xuất. và Chứng chỉ quản lý an toàn thực phẩm HACCP.

2. THÔNG TIN MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH

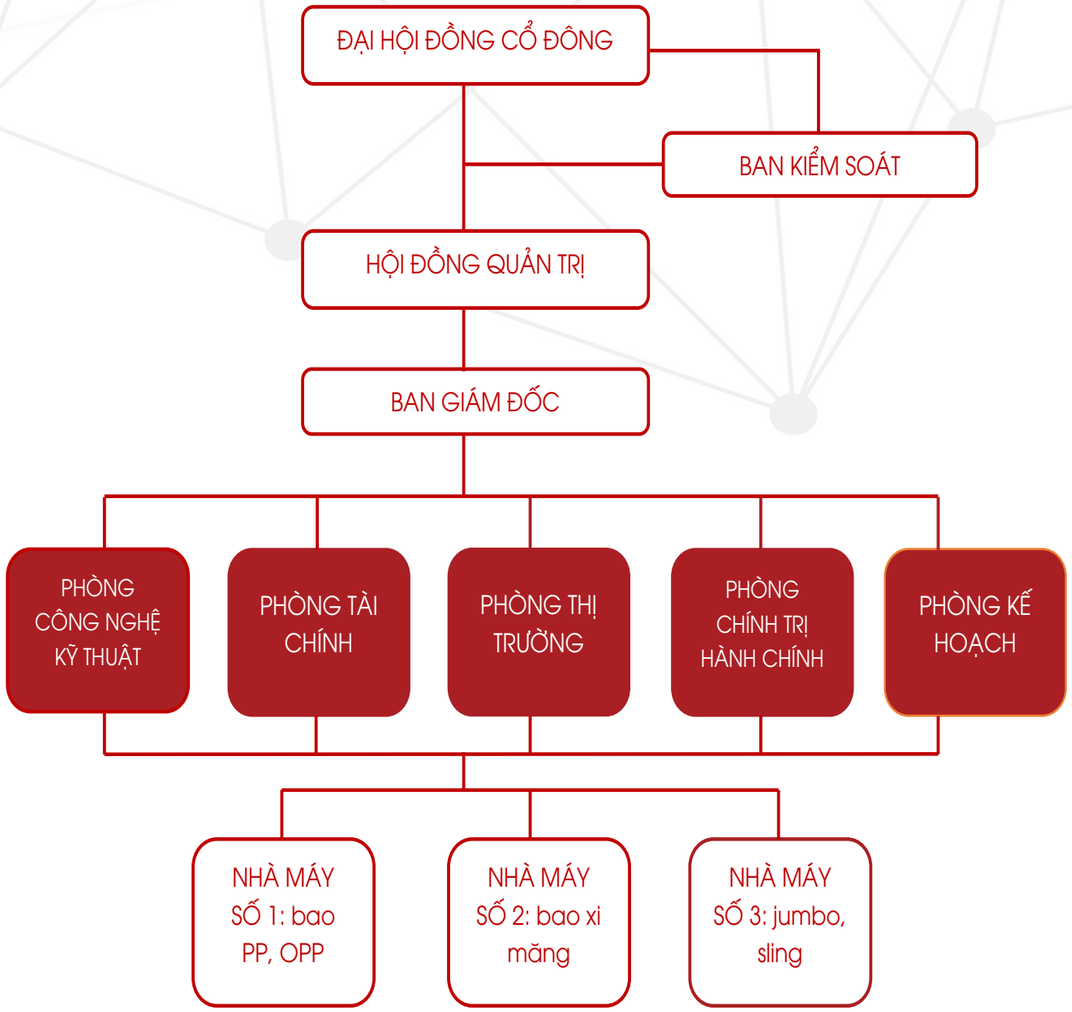

Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả cá cổ đông có quyền biểu quyết và là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định tỷ lệ trả cổ tức hàng năm, phê chuẩn báo cáo tài chính hàng năm, bầu và bãi miễn HĐQT, BKS; bổ sung và sửa đổi điều lệ; quyết định loại và số lượng cổ phần phát hành; sáp nhập hoặc chuyển đổi công ty; tổ chức lại và giải thể công ty.

Hội đồng quản trị

Hội động quản trị là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty; HĐQT có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT do Đại hội đông cổ đông bầu, bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty quyết định cử người tham gia ứng cử vào HĐQT để làm nhiệm vụ là người trực tiếp quản lý vốn Nhà nước trong Công ty. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên, do ĐHĐCĐ lựa chọn. Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra, là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty gồm một Giám đốc và một Phó Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm. Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp và chủ yếu trước HĐQT về việc tổ chức, quản lý, điều hành toàn diện các hoạt động tác nghiệp hằng ngày của Công ty theo Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

Phòng kỹ thuật

Có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Giám đốc về công tác kỹ thuật thiết bị, kỹ thuật điện, công tác xây dựng cơ bản trong toàn Công ty. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo dưỡng sửa chữa nhà xưởng, sửa chữa thiết bị định kỳ và đột xuất trong toàn Công ty.

Phòng thị trường

Có nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc về công tác thị trường, xây dựng chiến lược thị trường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch thị trường dài hạn, ngắn hạn, khai thác m kiếm, mở rộng thị trường, thực hiện công tác dịch vụ sau bán hàng.

Phòng Chính trị Hành chính

Có nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc về công tác tài chính, kế toán, thống kê, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty. Quản lý chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán, thống kê và công tác kiểm kê trong toàn Công ty, nghiên cứu thị trường vốn, lập kế hoạch tài chính dài hạn, ngắn hạn, phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu cho Giám đốc các phương án huy động đảm bảo vốn phục vụ SXKD.

Phòng tài chính

Có nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc về công tác tài chính, kế toán, thống kê, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty. Quản lý chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán, thống kê và công tác kiểm kê trong toàn Công ty, nghiên cứu thị trường vốn, lập kế hoạch tài chính dài hạn, ngắn hạn, phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu cho Giám đốc các phương án huy động đảm bảo vốn phục vụ SXKD.

Phòng kế hoạch

Có nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc về công tác kế hoạch, và đầu tư, công tác quản lý, đảm bảo công nghệ kỹ thuật, quản lý chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm và đổi mới, cải tiến ứng dụng công nghệ mới. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm, qúy, tháng, đột xuất và các dự án đầu tư phát triển của Công ty, là trung tâm điều hành và phối hợp giữa các phòng ban phân xưởng thực hiện kế hoạch sản xuất của Công ty. Đảm bảo cung ứng vật tư NVL, tổng hợp phân tích đánh giá, báo cáo kết quả SXKD hàng tháng, quý, năm.

3. GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

Ông Ngô Quang Việt - Chủ tịch HĐQT

Năm sinh 1971
Nơi sinh Quỳ Hợp, Nghệ An
Số CMND 181768602
Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
11/1994 - 11/2000	Nhân viên kế hoạch tại Tổng công ty Hợp tác kinh tế, QK4
12/2000 - 08/2004	Trợ lý kế hoạch tại Tổng công ty Hợp tác kinh tế, QK4
09/2004 - 11/2005	Phó phòng kế hoạch tại Tổng công ty Hợp tác kinh tế, QK4
12/2005 - 06/2008	Trưởng phòng kế hoạch tại Tổng công ty Hợp tác kinh tế, QK4
07/2008 - 11/2008	Phó ban Quản lý khai thác gỗ lòng hồ XKMI tại Tổng công ty Hợp tác kinh tế, QK4
12/2008 - 02/2013	Phó Giám đốc kinh doanh tại Công ty phát triển Miền núi/Tổng công ty Hợp tác Kinh tế, QK4
03/2013 - 09/2019	Trưởng phòng kế hoạch tại Tổng công ty Hợp tác kinh tế, QK4
10/2019 đến nay	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kế hoạch - Kinh doanh tại Tổng công ty Hợp tác kinh tế, QK4
2020 - nay	Chủ tịch HĐQT chuyên trách Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh

Ông Lê Xuân Thọ - Phó Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, Giám đốc công ty.

Năm sinh 1978
Nơi sinh Đức Thọ, Hà Tĩnh
Số CMND 187667079
Trình độ Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
2002 - 2004	Trợ lý thị trường CTCP Nhựa, Bao bì Vinh
2005 - 2007	Trưởng ban thị trường CTCP Nhựa Bao Bì Vinh
2007 - 2013	Trưởng Phòng thị trường CTCP Nhựa Bao Bì Vinh
2013 - 2017	Phó Giám đốc CTCP Nhựa Bao Bì Vinh
2017 - 2018	Giám đốc CTCP Nhựa Bao Bì Vinh
2018 - nay	Thành viên HĐQT CTCP Nhựa Bao bì Vinh

Ông Nguyễn Trung Kiên - Thành viên HĐQT

Năm sinh 1986
Nơi sinh Hà Nội
Số CMND 019086000064
Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
2008 - 2010	Kiểm toán viên tại Công ty TNHH E&Y Việt Nam
2010 - 2019	Trưởng phòng Đầu tư/ Trưởng phòng phân tích tại Công ty cổ phần chứng khoán SSI
2019 - nay	Thành viên HĐQT tại Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông
2019 - nay	Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư tại Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings
2020 - nay	Thành viên HĐQT CTCP Nhựa Bao bì Vinh

Bà Phạm Minh Nguyệt - Thành viên HĐQT

Năm sinh 1980
Nơi sinh Hà Nội
Số CMND 012097123
Trình độ Thạc sỹ Kế toán
Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
2003 - 2007	Nhân viên Kế toán Công ty TNHH Anh Hai Duy
2007 - nay	Nhân viên Kế toán CTCP Nhựa và Môi trường xanh An Phát
2016 - nay	Thành viên HĐQT CTCP Nhựa Bao bì Vinh

Ông Phan Văn Toàn - Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng

Năm sinh 1978
Nơi sinh Đồng Hới - Quảng Bình
Số CMND 194227883
Trình độ Cử nhân Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
2002 - 2003	Kế toán tổng hợp CT Xây lắp Tổng Công ty HTKT
2003 - 2016	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV khoáng sản COECCO - Tổng Công ty HTKT
2017 - nay	Kế toán trưởng CTCP Nhựa Bao bì Vinh
2018 - nay	Thành viên HĐQT CTCP Nhựa Bao bì Vinh

3. GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

Ông Trần Ngọc Sâm - Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh 1969
Nơi sinh Thọ Xuân - Thanh Hóa
Số CMND 187698703
Trình độ Đại học Tài chính
Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
1997 - 2006	Kế toán trưởng CTCP Nhựa - Bao bì Vinh
2007 - 2009	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Xây dựng COECCO Lào
2010 - 2011	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Khoáng sản và luyện kim Viên Chăn
2012 - 2013	Trợ lý PTC Phòng tài chính Tổng Công ty Hợp tác kinh tế QK 4
2014 - 2016	Kế toán trưởng CTCP Công nghiệp Cao su COECCO
2017 - nay	Trưởng ban kiểm soát chuyên trách CTCP Nhựa Bao bì Vinh

Bà Nguyễn Thị Minh Trang - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh 1980
Nơi sinh Hương Khê - Hà Tĩnh
Số CMND 183161862
Quá trình công tác

Trợ lý kế toán tổng hợp - Tổng công ty Hợp tác kinh tế Trưởng BKS - công ty CP gạch ngói 30/4 (Công ty con của Tổng hợp tác kinh tế

Ông Đinh Xuân Cường - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh 1976
Nơi sinh Hoa Lư - Ninh Bình
Số CMND 011976518
Trình độ Tiến sĩ
Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
2003 - 2006	Trader of Calyon Corporate & Investment Bank, Paris
2007 - 2010	Phó Tổng giám đốc INB Investment, VIệt Nam
2011	Phó Tổng giám đốc tập đoàn Ocean
2017 - nay	Tổng giám đốc Công ty Cổ phần An phát Holdings Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh
2018 - nay	Thành viên HĐQT CTCP Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Ông Nguyễn Hữu Sơn - Phó Giám Đốc

Năm sinh 1978
Nơi sinh Cẩm Bình, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Số CMND 183110976
Trình độ Cử nhân
Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ
2009-2016	Trợ lý tại Phòng Chính trị, Tổng Công ty Hợp tác kinh tế, QK4
2017-2020	Phó Giám đốc tại Xí nghiệp VLXD Hồng Lam, TCT HTKT, QK4
2020-nay	Phó Giám đốc tại Công ty Cổ phần Nhựa, bao bì Vinh, TCT HTKT QK4

4. VỊ THẾ

S

Mạng lưới khách hàng trung thành

Hệ thống khách hàng rộng khắp cả trong và ngoài nước đã quan hệ gắn bó nhiều năm. Với một số cái tên nổi bật trong nước như Xi măng Nghi Sơn; Xi măng Sông Gianh; Xi măng Bút Sơn; Xi măng Thành Thắng; Xi măng Hoàng Mai; Đạm Ninh Bình; Phân bón Lâm Thao; Phân bón Bình Điền; Nhà máy đường Thạch Thành; Đường Quỳ Hợp; Nhà máy bột sắn Thanh Chương...

Các sản phẩm của của Công ty cũng đang từng bước tạo dựng uy tín tại một số quốc gia trên thế giới như New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Fiji, Singapore, Thái Lan, Philippines, Malaysia, Cameroon...

Đội ngũ CBCNV có trình độ chuyên môn cao.

Đối với cán bộ quản lý: Nguồn nhân lực quản lý được đào tạo bài bản, trình độ Đại học trở lên, có nhiều năm kinh nghiệm công tác

Lực lượng cán bộ kỹ thuật dày dạn kinh nghiệm và đội ngũ công nhân lành nghề, tâm huyết, có năng lực và nhạy bén.

Chất lượng sản phẩm

Công ty đã xây dựng và áp dụng thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001: 2008 được tổ chức chứng nhận Quacert cấp chứng nhận từ năm 2002. Do vậy sản phẩm luôn được trải qua quá trình kiểm soát nghiêm ngặt trước khi phân phối ra thị trường. Sản phẩm của VBC ngày càng được nhiều khách hàng khó tính chấp nhận, tạo được uy tín tốt trên thương trường.

Dư địa thị trường

Tiềm năng mở rộng thị trường ra miền Bắc do các doanh nghiệp sản xuất nhựa tập trung chủ yếu tại miền Nam - khu vực trọng điểm kinh tế nơi tập trung đông dân cư cũng như các doanh nghiệp sản xuất và chế biến đồ uống, thực phẩm. Bên cạnh đó, mảng bao bì nhựa luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản phẩm nhựa xuất khẩu tại Việt Nam do vậy cơ hội mở rộng dư địa tại thị trường nước ngoài sẽ ngày càng mở rộng.

W

Nguyên vật liệu đầu vào

Chưa chủ động nguồn nguyên liệu và phụ thuộc lớn vào nhập khẩu của nước ngoài, nên giá cả thành phẩm còn bấp bênh, không ổn định. Theo thống kê, hiện nay khả năng trong nước mới chỉ đáp ứng được 15% - 35% nhu cầu cho các chủng loại nguyên liệu nhựa khác nhau; còn lại đang phải nhập khẩu tới 85%.

Giá nguyên vật liệu là nhựa PP, giấy kraft cũng như một số vật tư khác sử dụng trong sản xuất bao bì trên thị trường biến động bất ổn và đang đi theo xu hướng tăng trong thời gian qua gây ra khó khăn trong việc dự báo để đưa ra chiến lược phòng vệ hợp lý, tăng rủi ro tỷ giá. Ngược lại, do cạnh tranh gay gắt, giá sản phẩm tại thị trường trong nước tăng ít, và tăng với tốc độ chậm hơn nguyên vật liệu (giá nguyên liệu chiếm từ 60% đến 70% giá thành sản xuất).

Dây chuyền, máy móc

Hiện nay VBC chưa thể sản xuất được dây chuyền, máy móc cũng như khuôn mẫu phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm nhựa bao bì, điều này làm giảm sự đa dạng của sản phẩm nhựa bao bì đầu ra.

O

Tiêu thụ nhựa nội địa hiện còn khá thấp so với tiêu thụ trung bình của toàn cầu và khu vực Đông Nam Á. Nhựa cũng là một ngành phụ trợ cho vô số doanh nghiệp bởi tính ứng dụng cao. Vì thế, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm được dự báo sẽ tăng trưởng mạnh trong thời gian tới.

Những hiệp định thương mại Thương mại tự do Việt - Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) sẽ mang lại cơ hội xuất khẩu cho các doanh nghiệp Việt sẽ rộng mở hơn, bức tranh ngành nhựa Việt ra thế giới sẽ lớn hơn.

Cung nguyên liệu nhựa được kỳ vọng sẽ phát triển mạnh trong giai đoạn 2020 - 2021.

Nhà máy Nghi Sơn cung cấp thêm khoảng 370 nghìn tấn PP/năm vào công suất sản xuất nguyên liệu nhựa của Việt Nam năm 2018. Dự án hóa dầu Long Sơn và dự án hóa dầu Hyosung đang trong quá trình xây dựng và nếu đúng theo kế hoạch hoạt động có thể giúp cải thiện năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa của Việt Nam thêm khoảng 177% vào năm 2021.

T

Nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguyên liệu nhập khẩu. Trong giai đoạn 2018 - 2021, các dự án hóa dầu đã đi vào hoạt động và các dự án đang xây dựng nếu đi vào hoạt động sẽ giúp cải thiện rõ rệt năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam. Tuy nhiên với quy mô hạ nguồn của ngành nhựa hiện nay và tốc độ tăng trưởng nhu cầu nguyên liệu thì vẫn chưa đủ.

Mặc dù việc giữ nguyên mức thuế nguyên liệu nhựa PP (3%) sẽ được kéo dài đến năm 2022, nhưng trong tương lai khi mức thuế này tăng vẫn tác động không nhỏ đến ngành Nhựa có tỷ suất lợi nhuận tương đối thấp, chỉ 5% trong khi tỷ lệ thâm hụt lên đến 7%. Dưới sức ép của biến động tỷ giá và thuế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cao ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí sản xuất của doanh nghiệp, từ đó tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Công nghệ "bao bì xanh" sẽ phát triển, nhằm giúp tiết kiệm tài nguyên không tái tạo, giảm phát thải sẽ lên ngôi, gắn với xu hướng thay đổi mô hình tăng trưởng từ "nâu sang xanh". Vì mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ quyền lợi người dùng và môi trường sống. Tạo ra thách thức với VBC cần chú trọng nhiều hơn đến phát triển theo hướng bền vững, sản phẩm cải tiến theo hướng thân thiện với môi trường.

4. VỊ THẾ

Là doanh nghiệp có uy tín trong hoạt động kinh doanh cho nên khả năng tận dụng tốt các chính sách ưu đãi của các tổ chức tín dụng .

Đã có trên 20 năm kinh nghiệm sản xuất kinh doanh bao bì, VBC đã có vị thế trên thương trường, Công ty đã xây dựng được cho mình một thương hiệu và uy tín về chất lượng là nền tảng cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Ban lãnh đạo VBC có những bước đầu tư chiến lược hợp lý, đúng thời điểm, có hiểu biết sâu sắc về công nghệ và sự tương quan chiến lược giữa công nghệ và thị trường. Đồng thời, các thành viên Ban lãnh đạo tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong quá trình quản lý, tổ chức kỹ thuật, hoạch định sản xuất kinh doanh nhiều năm trong ngành; tập thể lãnh đạo, người lao động đoàn kết, gắn bó, cùng chung lợi ích và chí hướng duy trì phát triển Công ty.

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Chiến lược sản phẩm

Công ty tiếp tục nâng cao và phát triển các sản phẩm hiện có về cả chất lượng lẫn sản lượng, mang đến sự tiện nghi cho khách hàng trong tiêu dùng cũng như nh tiện ích hay là cải thiện về mẫu mã sản phẩm phù hợp

Định hướng về chất lượng nguồn lực

Luôn đáp ứng được nhu cầu sản xuất, tiêu thụ của đơn vị, nâng dần sản lượng, chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Góp phần nâng cao năng suất máy móc thiết bị mới đầu tư. Tăng cường công tác quản lý, đào tạo nâng cao kiến thức cho người lao động về quy trình vận hành sử dụng thiết bị đặc biệt là hệ thống dây chuyền bao dán đáy.Nghiêm túc thực hiện chế độ công tác bảo dưỡng, sửa chữa theo kế hoạch đã xác định. Tăng cường áp dụng, cải tiến MMTB; đổi mới, cải tiến công nghệ - kỹ thuật để bù đắp mô phần do giá nguyên liệu tăng, giữ ổn định hiệu quả sản xuất.

Định hướng phát triển thị trường

Khai thác tối đa sản lượng các khách hàng truyền thống, tranh thủ tìm kiếm mở rộng các thị trường mới trong và ngoài nước. Phát triển thị trường bao dán đáy để bổ sung cho sản lượng thiếu hụt của bao xi măng. Thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nâng cao uy tín công ty trên thị trường trong nước và quốc tế.

Định hướng chiến lược tài chính

Nâng cao năng lực quản trị tài chính để khai thác tối đa nguồn vốn vay bằng USD để nhập khẩu hạt nhựa nhằm giảm chi phí lãi vay tín dụng. Đàm phán, lựa chọn các ngân hàng có mức lãi suất cho vay trung và dài hạn thấp, chính sách cho vay ưu đãi, linh hoạt đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty.

Thường xuyên cập nhật sản lượng tiêu thụ sản phẩm để đối chiếu công nợ và nắm chắc thông tin khả năng tài chính của từng khách hàng, tận dụng các cơ hội để thu hồi nợ hạn chế tối đa các rủi ro về nợ. Quan tâm đảm bảo vốn cho sản xuất, đầu tư và thanh toán chế độ chính sách cho người lao động. Kiểm soát và quản lý hoạt động tài chính thực hiện theo đúng quy chế quy định, khắc phục dứt điểm những tồn tại, hạn chế sau mỗi lần thanh kiểm tra, kiểm toán.

VBC luôn mong muốn hướng tới là một doanh nghiệp sản xuất ổn định, tối ưu đồng thời cung cáp ra thị trường những sản phẩm bao bì nhựa chát lượng nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh trong dài hạn.

6. CÁC RỦI RO

Rủi ro về Kinh tế

Rủi ro về kinh tế là loại rủi ro hệ thống thông qua những biến động như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất,... có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế nói chung và lĩnh vực hoạt động của Công ty nói riêng. Vì vậy, việc phân tích các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế sẽ làm rõ mức độ tác động của loại rủi ro này cũng như đưa ra được các biện pháp hạn chế, khắc phục mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

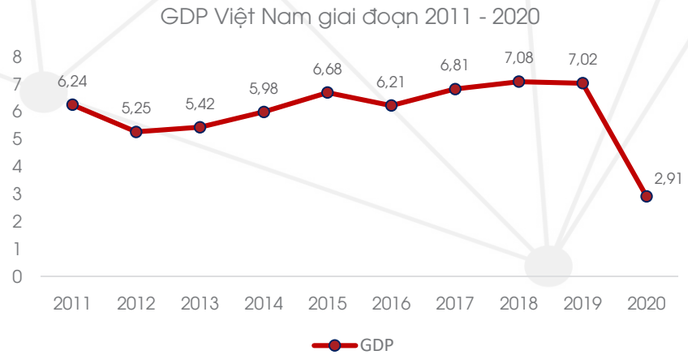

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91% so với năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Bình quân năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,23% so với năm 2019. Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2020 giảm 0,74% so với năm 2019 phản ánh giá xuất khẩu hàng hóa Việt Nam ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.

Dịch Covid-19 được kiểm soát tốt ở trong nước, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và EU (EVFTA) được thực thi nên cả năm 2020, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 3,36% so với năm 2019, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,82%, giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế.

Theo TCTK, năm 2020, tiêu dùng cuối cùng tăng 1,06% so với năm 2019. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm trước. Tính đến quý III năm 2020, sản xuất sản phẩm từ cao su và platic giảm 2,3%. Năm 2020 cũng ghi nhận sức tiêu thụ xi măng của thị trường nội địa đang chững lại ở mức 62 triệu tấn xi măng năm, giảm gần 3 triệu tấn so với 2019.

Tất cả những yếu tố kể trên đều ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của VBC.

Rủi ro về pháp luật

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản phát luật về Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật về thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Luật và các văn bản dưới luật này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro về thị trường

Nhận thức của người tiêu dùng về vấn đề sử dụng bao bì xanh thân thiện môi trường ngày càng tăng. Những quan ngại về việc sử dụng các sản phẩm làm từ nhựa sẽ làm trầm trọng thêm nguy cơ ô nhiễm môi trường sống đặc biệt là hậu quả do việc thải quá nhiều rác thải nhựa ngày càng rõ nét.

Ngành nhựa Việt Nam có rào cản gia nhập ngành tương đối thấp và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mở ra thời kỳ của công nghệ và tự động hóa. Các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong lĩnh vực sản xuất nói chung và sản xuất bao bì nhựa nói riêng đều đang tăng cường áp dụng công nghệ, MMTB hiện đại để nâng cao sản xuất. Chính vì vậy rủi ro về thị phần đối với VBC sẽ ngày càng có nguy cơ bị thu hẹp lại.

Rủi ro về nguyên liệu

Chi phí nguyên liệu nhựa chiếm khoảng 70% trong cơ cấu chi phí sản xuất của ngành nên biến động giá các loại nguyên liệu trên thị trường thế giới sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của ngành nhựa Việt Nam

Rủi ro sản phẩm thay thế

Mức độ khác biệt giữa các sản phẩm nhựa trong nước không cao, khách hàng có thể dễ dàng chuyển đổi nhà cung ứng mà không phải chịu nhiều chi phí do các sản phẩm nhựa của các công ty có độ phủ rộng khắp cả nước.

Rủi ro tài chính

Rủi ro về tỷ giá

Tỷ giá nguyên liệu nhựa chủ yếu nhập khẩu và việc thanh toán chủ yếu bằng đồng USD khiến việc tỷ giá USD/VND biến động cũng tác động không nhỏ tới chi phí đầu vào của các công ty nhựa trong nước. Tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Nếu tỷ giá tăng thì chi phí đầu vào của công ty cũng sẽ tăng theo, trong khi giá bán sản phẩm lại không thể điều chỉnh tăng tương ứng

Rủi ro chính sách tín dụng

Công ty có thể chịu rủi ro về việc bị chiếm dụng vốn do đặc thù của ngành sản xuất bao bì, thị trường cạnh tranh gay gắt, cung sản phẩm lớn hơn cầu nên để chiếm lĩnh thị phần công ty đã sử dụng chính sách dư nợ khách hàng. Điều đó khiến cho tỷ trọng nợ ngắn hạn của Công ty khá cao để có thể tài trợ vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Rủi ro về môi trường

Công ty có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường qua các nguồn nước, chất thải trong quá trình vận hành sản xuất. Thêm vào đó trung bình để phân hủy một sản phẩm nhựa thường mất một khoảng thời gian khá dài và gây nguy hại đến môi trường xung quanh. Do đó, về lâu dài thì môi trường luôn là yếu tố được quan tâm hơn cả, đáp ứng các tiêu chí đặt ra về môi trường của cả xã hội cũng như yêu cầu đặt ra của Chính phủ sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho Công ty trong hoạt động về sau.

B

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

2. Tổ chức và nhân sự

3. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án

4. Tình hình tài chính

5. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Thông tin ngành

Trong những năm gần đây, ngành Nhựa Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ, với mức tăng hàng năm từ 16% - 18%/ năm (chỉ sau ngành viễn thông và dệt may), có những mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%. Với tốc độ phát triển nhanh, ngành Nhựa đang được coi là một ngành năng động trong nền kinh tế Việt Nam. Sự tăng trưởng mạnh mẽ đó xuất phát từ thị trường rộng, tiềm năng phát triển còn lớn, bởi ngành Nhựa Việt Nam mới chỉ ở bước đầu của sự phát triển so với thế giới và sản phẩm nhựa được phát huy sử dụng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của cả nước trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt trên 2,6 tỷ USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 9 tháng đầu năm nay sang đa số các thị trường bị sụt giảm kim ngạch so với cùng kỳ năm 2019. Thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm nhựa của Việt Nam hiện tại là Nhật Bản và Mỹ. Ngoài ra, nhu cầu nhập khẩu sản phẩm nhựa trên thị trường Liên minh châu Âu cũng được đánh giá cao. Điều đáng chú ý là trên thị trường này, sản phẩm nhựa Việt Nam không bị áp thuế chống bán phá giá như các nước châu Á khác (thuế trung bình từ 8 - 30%). Do đó, đây sẽ là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp nhựa Việt Nam tiếp tục tăng kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới.

Theo Quy hoạch phát triển ngành Nhựa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2025 đã được Bộ Công thương phê duyệt, thì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành Nhựa giai đoạn 2011 - 2020 sẽ đạt 17,5%, tỷ trọng ngành Nhựa so với toàn ngành công nghiệp đến năm 2020 đạt 5,5%. Theo đó, mục tiêu phát triển của ngành nhựa Việt Nam đến năm 2020 sẽ trở thành một ngành kinh tế mạnh, với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững. Từng bước xây dựng và phát triển ngành Nhựa đồng bộ từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến sản phẩm cuối cùng, tận dụng và xử lý phế liệu phát sinh, tăng dần tỷ trọng nguyên liệu trong nước để trở thành ngành công nghiệp tự chủ, có khả năng hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới.

Cơ hội cho ngành nhựa Việt Nam mở rộng quy mô nhờ những cơ hội được mở ra trong những năm tới như Quy mô thương mại điện tử Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng; Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam (EVFTA), thuế nhập khẩu túi nhựa của Việt Nam vào EU với mức thuế suất là 3% sẽ được gỡ bỏ, sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh đáng kể cho doanh nghiệp bao bì Việt Nam.

Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch

Kết thúc năm 2020, Doanh thu thuần 914.98 tỷ đồng đạt 93,38% so với kế hoạch đề ra. Lợi nhuận sau thuế 27,66 tỷ đồng đạt 89,57% so với kế hoạch đề ra.

Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh TH với KH của 2020 (%)	So sánh với cùng kỳ 2019 (%)
Sản lượng tiêu thụ	Bao	126.780.000	122.461.312	109,5%	108,9%
Trong đó					
- Bao xi măng	*Bao*	*102.000.000*	*99.758.572*	*97,8%*	*95,7%*
- Bao PP	*Bao*	*19.800.000*	*18.732.036*	*94,6%*	*100,2%*
- Bao BOPP	*Bao*	*3.000.000*	*2.333.171*	*624,4%*	*657,2%*
- Bao Jumbo, Sling	*Bao*	*1.980.000*	*1.637.533*	*82,7%*	*94,6%*
- Bán thành phẩm	*kg*	*2.098.000*	*2.776.134*	*132,3%*	*94,9%*

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2020	TH 2020	TH2020/KH 2020
Doanh thu thuần	Tỷ Đồng	930,01	914,98	98,38%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ Đồng	30,88	27,66	89,57%

Kết quả kinh doanh qua các năm

Bảng chỉ tiêu kết quả kinh doanh giai đoạn 2016 - 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	700,07	763,32	931,45	989,72	914,98
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	621,96	682,91	843,58	901,70	829,82
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	32,89	34,22	35,04	36,16	35,10
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	26,44	26,81	27,87	28,47	27,66

Biểu đồ Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2016 -2020

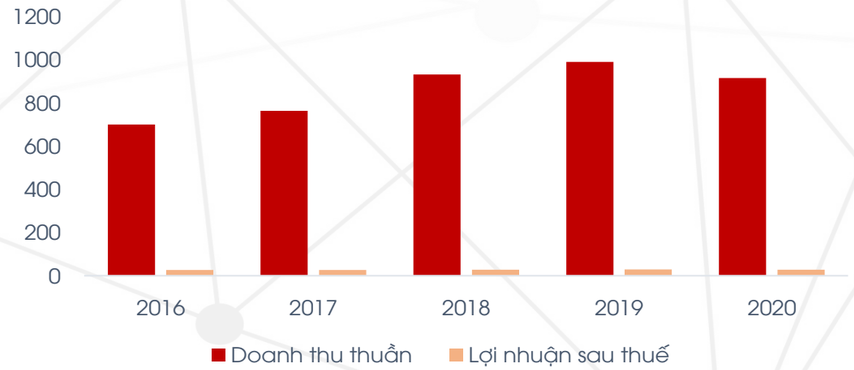

Năm 2020 là một năm tương đối khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của VBC, Khi doanh thu thu thuần và lợi nhuận sau thuế chứng kiến mức sụt giảm lần lượt là 7% và 3% so với năm 2019. Tương ứng với kết quả gần vượt chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã thông qua cho năm 2020. Tốc độ tăng trưởng kép CAGR Doanh thu thuần giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7%. Lực cản lớn đến từ tình hình dịch bệnh diễn ra phức tạp, kéo dài từ đầu năm cho đến nay đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các tháng cuối năm tình hình mưa bão, ngập lụt ở miền trung làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ vỏ bao xi măng. Sức tiêu thụ trên thị trường nội địa giảm mạnh. Khách hàng tiềm năng của đơn vị (The Vissai) hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy vỏ bao nên sản lượng cung cấp của đơn vị bị sụt giảm. Bên cạnh đó, sản lượng hàng hóa xuất khẩu cũng giảm sút do lệnh phong tỏa của các quốc gia và tình hình suy thoái kinh tế toàn cầu. Một số vật tư, nguyên liệu, công cụ đặc thù của các hãng sản xuất chuyên dụng được nhập khẩu về chậm làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất theo kế hoạch. Công tác vận tải hàng hóa gặp khó khăn, chi phí cho vận tải phát sinh tăng do phải thuê xe ngoài vì xe tải biển KD của đơn vị phải tạm dừng hoạt động một thời gian theo thông báo. Cuối năm cont rỗng phục vụ xuất khẩu khan hiếm dẫn đến chi phí thuê công và cước đường biển tăng cao.

Mặc dù giá nguyên vật liệu đầu vào có giảm ở 6 tháng đầu năm nhưng từ quý III năm 2020 đã trên đà tăng trở lại. Tuy phải đối mặt với vô số những thách thức như vậy, cán bộ công nhân viên vẫn luôn nỗ lực đổi mới sáng tạo trong công việc, không ngừng cải tiến công nghệ, nghiên cứu sản phẩm phù hợp với thị hiếu thị trường và trên hết đó là những chỉ đạo kịp thời, thích nghi với thay đổi của bộ máy lãnh đạo để giữ vững vị thế của VBC trong ngành sản xuất bao bì nhựa tại Việt Nam.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Ban điều hành

STT	Họ Tên	Năm sinh	Chức vụ
Hội đồng quản trị			
1	Ông Ngô Quang Việt	1971	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Trung Kiên	1986	Thành viên HĐQT
3	Bà Phạm Minh Nguyệt	1980	Thành viên HĐQT
4	Ông Lê Xuân Thọ	1978	Thành viên HĐQT
5	Ông Phan Văn Toàn	1978	Thành viên HĐQT
Ban Kiểm Soát			
1	Ông Trần Ngọc Sâm	1969	Trưởng Ban kiểm soát
2	Bà Nguyễn Thị Minh Trang	1980	Thành viên Ban kiểm soát
3	Ông Đinh Xuân Cường	1976	Thành viên Ban kiểm soát
Ban Giám Đốc			
1	Ông Lê Xuân Thọ	1978	Giám đốc
2	Ông Nguyễn Hữu Sơn		Phó Giám đốc

Những thay đổi trong Ban lãnh đạo

Ông Phan Trí Nghĩa

Không còn đảm nhận chức vụ	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh
Lý do miễn nhiệm	Theo điều 3, Nghị quyết 216/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2020 về Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 của Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh
Ngày bắt đầu có hiệu lực	30/03/2020

Ông Ngô Quang Việt

Chức vụ trước khi bổ nhiệm	Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Hợp tác kinh tế, QK4
Chức vụ bổ nhiệm	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh
Thời hạn bổ nhiệm	Nhiệm kỳ 2018 -2022
Ngày bắt đầu có hiệu lực	30/03/2020

Những thay đổi trong Ban lãnh đạo

Ông Nguyễn Hữu Long	
Không còn đảm nhiệm chức vụ	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh
Lý do miễn nhiệm	Theo điều 3, Nghị quyết 216/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2020 về Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 của Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh
Ngày bắt đầu có hiệu lực	30/03/2020

Ông Nguyễn Trung Kiên	
Chức vụ trước khi bổ nhiệm	Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings
Chức vụ bổ nhiệm	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh
Thời hạn bổ nhiệm	Nhiệm kỳ 2018 -2022
Ngày bắt đầu có hiệu lực	30/03/2020

Ông Cao Xuân Vinh	
Không còn đảm nhiệm chức vụ	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh
Lý do miễn nhiệm	Theo quyết định 167/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2020 của Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh
Ngày bắt đầu có hiệu lực	5/3/2020

Ông Nguyễn Hữu Sơn	
Chức vụ bổ nhiệm	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh
Thời gian bổ nhiệm	Theo quyết định 168/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2020 của Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh
Ngày bắt đầu có hiệu lực	5/3/2020

Nhân sự và chính sách nhân sự

Năm	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Thu nhập bình quân của người lao động	8.100.000	8.100.000	7.751.000	7.461.000	7.720.000	9.394.391

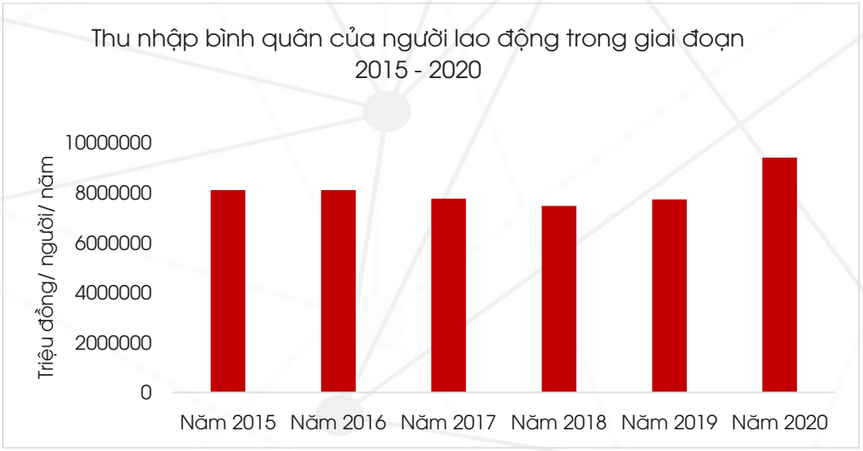

STT	**Tiêu chí**	**Năm 2019**		**Năm 2020**	
		Số lượng (người)	**Tỷ trọng (%)**	**Số lượng (người)**	**Tỷ trọng (%)**
I	**Theo trình độ lao động**	1138		1075	
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	65	5,71%	65	6%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	145	12,74%	140	13%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	928	81,55%	870	81%
4	Lao động phổ thông				
II	**Theo đối tượng lao động**	1138		1075	
1	Lao động trực tiếp	953	83,74%	896	83%
2	Lao động gián tiếp	185	16,26%	179	17%
III	**Theo giới tính**	1138		1075	
1	Nam	375	32,95%	360	33%
2	Nữ	763	67,05%	715	67%
IV	**Theo thời hạn HĐLĐ**				
1	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	3	0,26%	2	0,2%
2	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	574	50,44%	441	41,0%
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	561	49,30%	632	58,8%
V	**Theo cấp quản lý**				
1	Quản lý cấp cao	5	2,70%	4	2%
2	Quản lý cấp trung	6	3,24%	6	3%
3	Quản lý cấp chi nhánh	4	2,16%	4	2%
4	Chuyên viên, nhân viên	170	91,89%	165	92%
VI	Theo độ tuổi				
1	Từ 18 đến 25 tuổi	80	7,03%	75	7%
2	Từ 26 đến 35 tuổi	945	83,04%	890	83%
3	Trên 35	113	9,93%	110	10%
	Tổng cộng	**1.138**	100,00%	**1.075**	100%

Chính sách đãi ngộ, phúc lợi

Lương thưởng: Người lao động trong Công ty được hưởng lương theo hệ số. Hệ số lương được tính căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và nâng bậc lương theo niên hạn cho cán bộ công nhân viên. Ngoài những quyền lợi được quy định trong Luật lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng các đãi ngộ dưới các hình thức như du lịch, nghỉ mát, trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp kh ó khăn… Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể c ó thành tích xuất sắc, c ó đ óng g óp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên c ó hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

Lao động gián tiếp Công ty trả lương khoán theo vị trí công việc được giao theo tháng. Lao động trực tiếp Công ty trả lương theo đơn giá, định mức sản phẩm.

Người lao động làm việc thêm giờ ngày bình thường được thanh toán thêm 50%, làm ca đêm thanh toán thêm 50% tiền lương, nếu làm việc vào ngày lễ được thanh toán 300% tiền lương. Các chế độ tiền lương, tiền thưởng, chế độ phụ cấp, tiền quà ngày lễ, tết, chế độ bảo hiểm, y tế, khám chữa bệnh, chế độ tham quan, du lịch, nâng bậc lương, bậc thợ vv…được giải quyết đúng đủ, công khai. Chế độ ăn ca được duy trì thường xuyên, bảo đảm được định lượng, tiêu chuẩn và an toàn vệ sinh thực phẩm. Làm việc đủ 8 giờ/ngày được hưởng chế độ ăn cơm ca với mức 20.000 đồng/người/ca; Chế độ bồi dưỡng độc hại, các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, trang bị bảo hộ lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trên cơ sở xếp loại lao động và căn cứ vào nguồn quỹ của Công ty định kỳ hàng quý, sáu tháng, năm người lao động được Công ty trích quỹ khen thưởng hoàn thành kế hoạch dựa theo kết quả xếp loại lao động trong kỳ đó.
Các chế độ tiền lương, tiền thưởng và các khoản trợ cấp được Công ty thanh toán đúng đủ vào các ngày từ 15-20 hàng tháng.

Trợ cấp: Thực hiện đầy đủ các chế độ trợ cấp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Chính sách bảo hộ lao động

CBCNV được trang bị dụng cụ bảo hộ lao động đạt tiêu chuẩn, được kiểm tra sức khỏe định kì hàng năm để hạn chế tối đa rủi ro cũng như phát hiện, điều trị kịp thời bệnh nghề nghiệp; Người lao động tại công ty được tham gia đủ 3 loại bảo hiểm, gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và được xem xét hỗ trợ các chính sách, bồi thường độc hại trong các chế độ phụ cấp ngoài lương. Tòa nhà văn phòng, nhà máy sản xuất được trang bị hệ thống chống cháy, báo cháy, bình chữa cháy, vòi nước... nhằm ứng ph ó kịp thời với các tình huống khẩn cấp.

Chính sách tuyển dụng

Lực lượng lao động được Công ty tuyển dụng chủ yếu đã qua đào tạo các ngành nghề như cơ khí, dệt may… Công ty ưu tiên tuyển dụng lực lượng lao động là con em cán bộ, công nhân viên làm việc trong Quân khu IV, Công ty, bộ đội xuất ngũ, phục viên vào làm việc. Lực lượng lao động khi tuyển dụng vào làm việc đều qua thời gian thử việc, học việc. Khi đủ điều kiện tiến hành ký kết các loại hợp đồng từ thời vụ đến 1 đến 3 năm và dài hạn.

Chính sách đào tạo

Hàng năm Công ty tổ chức đào tạo tại chỗ cho số lao động đến kỳ hạn thi nâng bậc lương, tay nghề, bậc thợ. Ngoài ra, còn tổ chức đào tạo tay nghề cho người lao động trước khi điều chuyển vị trí công việc mới. Trong thời gian đào tạo người lao động không phải đóng bất cứ một khoản lệ phí nào, nhưng vẫn được hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiền lương, phụ cấp theo định mức quy định.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Do tình hình thị trường còn nhiều khó khăn nên công ty tạm thời chưa thực hiện việc đầu tư bổ sung máy móc thiết theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2020 mà tập chung khai thác, phát huy công suất, chất lượng dây chuyền sản xuất bao xi măng dán đáy, hiện tại công ty chỉ mới đầu tư thay thế, sửa chữa một số trang thiết bị cần thiết. Công ty đã thực hiện 10 hạng mục đầu tư với tổng mức đầu tư là: 1.439,85 triệu đồng (Bao gồm: 01 máy thổi túi PE, 02 máy ép thuỷ lực, cải tạo 01 máy tái chế, làm mới 01 cổng xếp INOX công ty, Thi công lại hàng rào, 01 máy thu hồi biên tái sử dụng, 01 máy đóng gói tự động, 01 máy ép nắp van và Làm mới 01 thang máy vận chuyển hàng).

Trong năm đơn vị đã thanh lý một số máy móc thiết bị đã hư hỏng và kém chất lượng với tổng nguyên giá: 871,33 triệu đồng. Số lượng thanh lý gồm 2 hệ thống Camera, 1 máy dệt Sài gòn, 1 máy dệt Đài loan và 1 máy tráng ép.

Đối với dự án nhà máy số 04 đơn vị đã được Ban quản lý khu kinh tế Hà tĩnh chấp thuận chủ trương dừng đầu tư. Đơn vị đã cho dừng và quyết toán chi phí Lập báo cáo ng-hiên cứu khả thi và Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, đánh giá tác động môi trường. Tính đến hện nay Ban quản lý dự án Hà tĩnh đã thanh toán lại phần kinh phí ứng trước bồi thường GPMB.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	2019	2020	Tăng giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	502,67	423,65	-15,72%
Doanh thu thuần	989,72	914,98	-7,55%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35,78	35,55	-0,64%
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(14,41)	(11,65)	-19,15%
Lợi nhuận khác	0,87	0,62	-28,74%
Lợi nhuận trước thuế	36,16	35,1	-2,93%
Lợi nhuận sau thuế	28,48	27,66	-2,88%

Nhìn chung trong năm 2020, các chỉ tiêu tài chính của VBC đều ghi nhận mức tăng trưởng không tích cực. Tuy nhiên đây là tình hình chung của ngành Nhựa nói chung và các doanh nghiệp sản xuất bao bì Nhựa nói riêng bởi ảnh hưởng nặng nề do việc gián đoạn hoạt động kinh doanh, sản xuất do dịch bệnh, thiên tai cũng như mức cạnh tranh của thị trường bao bì. Chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn khiến cho các đơn hàng mới sụt giảm đặc biệt ở thị trường nước ngoài; càng làm tăng gánh nặng cho các khoản chi phí vận hành, trả lương nhân công đặc biệt là nguyên vật liệu để sản xuất. Thêm vào đó, tình hình thị trường về nhu cầu vỏ bao truyền thống sụt giảm mạnh, người tiêu dùng ngày càng hạn chế các sản phẩm nhựa.VBC đã rất nỗ lực để phục hồi và quay trở lại tiến độ kinh doanh để bù đắp cho giai đoạn đầu năm 2020 và hướng đến mục tiêu tăng trưởng trong tương lai.

Các chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020	2020/2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán							
- Hệ số thanh toán hiện hành	lần	1,17	1,11	1,09	**1,13**	**1,16**	**0,03**
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,79	0,81	0,68	**0,80**	**0,81**	**0,01**
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn							
- Hệ số nợ/tổng tài sản	%	0,74	0,75	0,77	**0,75**	**0,68**	**-9,33%**
- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	%	2,87	3,02	3,35	**3,01**	**2,17**	**-27,91%**
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động							
- Vòng quay hàng tồn kho	vòng	7,48	7,46	7,30	**8,09**	**7,98**	**-0,01**
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	vòng	1,84	1,82	1,92	**1,97**	**2,16**	**0,10**
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời							
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	3,78	3,51	2,99	**2,88**	**3,02**	**4,86%**
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (ROE)	%	27,35	26,46	25,8	**22,70**	**27,68**	**21,94%**
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS (ROA)	%	7,96	6,7	6,15	**5,67**	**5,98**	**5,47%**
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	%	4,77	4,47	3,81	**3,62**	**3,88**	**7,18%**

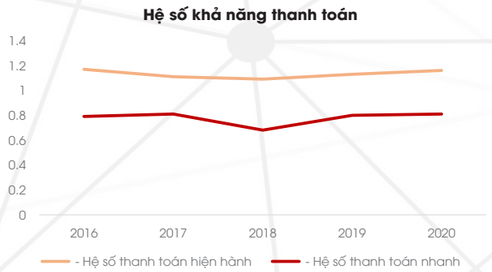

Trong giai đoạn từ 2016 đến 2020, hệ số khả năng thanh toán hiện hành của VBC luôn duy trì ở mức lớn hơn 1. Năm 2020, khả năng thanh toán ngắn hạn của VBC đã tăng 3% so với năm 2019. Hệ số thanh toán nhanh 2020 là 0,81 lần tăng 1% so với năm 2019. Nhìn chung khả năng thanh toán của VBC được cải thiện tương đối so với năm 2019 do công ty đã có những chiến lược nâng cao quản trị tài chính để thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn.

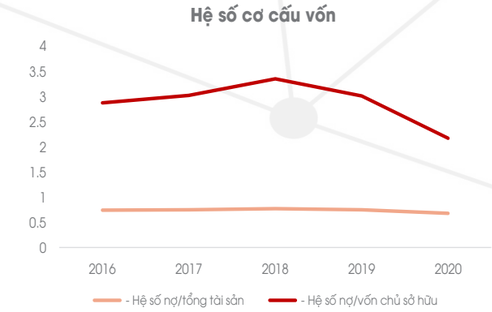

Nhìn chung trong năm trở lại đây, công ty luôn nỗ lực giảm tỷ trọng các khoản nợ trong cơ cấu vốn để tăng khả năng độc lập về tài chính trong dài hạn. Nhìn rõ nhất năm 2020, hệ số nợ/tổng tài sản còn 0,68% giảm 9,33% so với năm 2019 đồng thời hệ số nợ/vốn chủ sở hữu chỉ còn 2,17% giảm 27,91% so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc vốn chủ sở hữu tăng 6%, và các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm hơn 67% so với năm 2019.

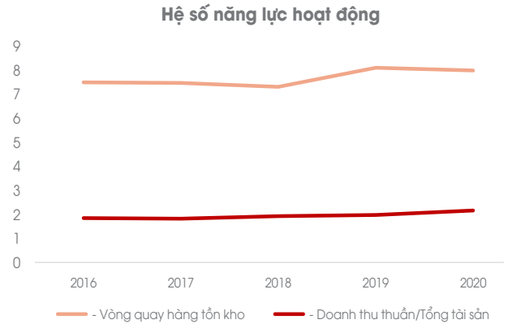

Xét từ giai đoạn từ 2016 - 2020, VBC đang có xu hướng tăng số vòng quay hàng tồn kho để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động. Đến năm 2020, vòng quay hàng tồn kho của VBC vẫn được duy trì tương đương so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tỷ trọng hàng tồn kho giảm 13%, và giá vốn hàng bán giảm 8% so với năm 2019.

Trong giai đoạn năm 2016-2020, doanh thu thuần/ tổng tài sản ngày càng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng được cải thiện. Hệ số doanh thu thuần/Tổng tài sản năm 2020 là 2,16 vòng tăng 10% so với năm 2019. Nguyên nhân do tổng giá trị tài sản năm 2020 giảm 15,72% nhanh hơn nhiều so với tốc độ giảm doanh thu thuần chỉ 7,55% so với năm 2019.

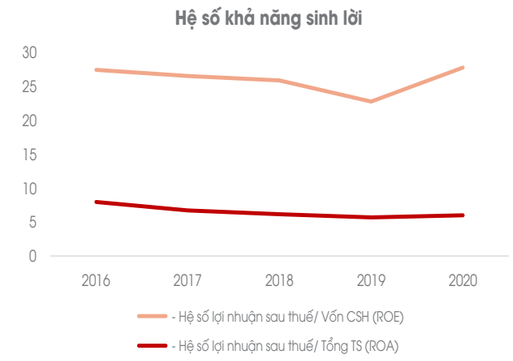

Năm 2020, hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu của VBC là 27,68% tăng 21,94% so với năm 2019. Điều này có nghĩa là cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra mang lại khoảng 0,27 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân đến từ vốn chủ sở hữu trong năm 2020 tăng 6% tương ứng 8,01 tỷ đồng so với năm 2019.

Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản vào năm 2020 ghi nhận tăng gần 5,47% so với năm 2019. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản năm 2020 là 5,98% có nghĩa là cứ 1 đồng tài sản đóng góp 0,06 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ tốc độ giảm của tổng tài sản trong năm 2020 là 15,72% nhanh hơn nhiều so với tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế là 2,88%.

Tổng quan, khả năng sinh lời của VBC trong những năm gần đây đang dần được cải thiện khi lợi nhuận chính đều đến từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty. Với chiến lược nâng cao năng lực quản trị tài chính kỳ vọng rằng những năm tới lợi nhuận của VBC sẽ ổn định và phát triển.

5. CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Thông tin về cổ phiếu CTCP Nhựa, Bao bì Vinh

Tính đến hết ngày 31/12/2020, CTCP Nhựa Bao bì Vinh đã phát hành 7.499.972 CP.

Trong đó:

Số cổ phổ thông:	7.499.972 cổ phiếu.
Số cổ phần ưu đãi:	0 cổ phiếu
Số cổ phần đang lưu hành:	7.499.960 cổ phiếu
Số cổ phiếu quỹ:	12 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu:	10,000 đồng.

Cơ cấu cổ đông

STT	Đối tượng	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	**Cổ đông Nhà nước**	**3.821.932**	**50,96%**
	Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	3.821.932	50,96%
2	**Cổ đông lớn (sở hữu ≥ 5% vốn CP)**	**6.380.907**	**85,06%**
	Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	3.821.932	50,96%
	Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	1.840.291	24,52%
	Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh	718.684	9,58%
3	**Cổ đông khác**	**1.119.053**	**14,94%**
	- Trong nước		
	- Nước ngoài		
TỔNG CỘNG		**7.499.960**	**100,00%**

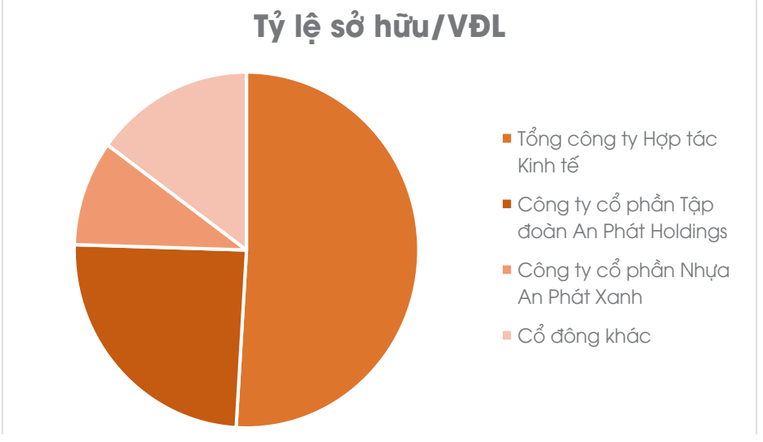

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm	Vốn điều lệ (VNĐ)	Nội dung tăng vốn
2003	14.000.000.000	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần
2006	15.000.000.000	Phát hành 100.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
2008	18.983.640.000	Phát hành 398.364 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
2011	29.999.890.000	Công ty niêm yết bổ sung 1.101.625 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ
2017	74.999.720.000	Công ty niêm yết bổ sung 4.499.983 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ

Lịch sử tăng vốn

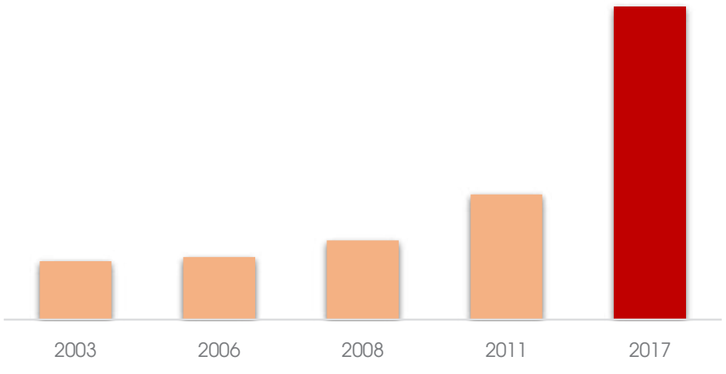

Số lượng cổ phiếu quỹ của công ty: 12 cổ phiếu.
Giao dịch cổ phiếu quỹ của công ty: không có giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2020.

Biến động giá	7,878(53.88%)
Giá đóng cửa cao nhất	22,500VNĐ (31/12/2020)*
Giá đóng cửa thấp nhất	13,251VNĐ (13/03/2020)*
KLGD/ngày	2,017cp
KLGD nhiều nhất	45,900cp (11/06/2020)*
KLGD ít nhất	10cp (04/06/2020)*

C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Phương hướng phát triển

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đánh giá tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91%. Trong tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng cao nhất với 3,98%, đóng góp 1,62 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Xuất khẩu vượt khó trong tình hình dịch bệnh, duy trì tăng trưởng dương; xuất siêu hàng hóa đạt mức cao kỷ lục (19,1 tỷ USD) và cán cân thương mại duy trì xuất siêu 5 năm liên tiếp.

Theo Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), năm 2020, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu ước đạt 6,61 triệu tấn với trị giá gần 8,4 tỷ USD, tăng 3,3% về lượng nhưng giảm 6,9 % về trị giá so với năm 2019. Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam đạt 3.654 tỷ USD, tăng 6,3% so với năm 2019, đưa tổng doanh thu toàn ngành đạt 22,18 tỷ USD, tăng 10,8% so với 2019. Đây là những con số hết sức tích cực và lạc quan cho ngành nhựa trong bối cảnh hiện nay. Trong nhiều năm qua, tăng trưởng ngành nhựa luôn đạt trên mức 11%/năm có giai đoạn 12-15%. Trong thời gian tới ngành nhựa được kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng cao bởi có thêm những yếu tố thuận lợi như các Hiệp định thương mại tự do một mặt giúp đa dạng hóa thị trường nhập khẩu và giảm thuế nguyên liệu nhập khẩu mặt khác tăng cường tiếp cận thị trường xuất khẩu mới.

Năm 2020, công ty thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện kinh doanh vô cùng khó khăn khi chịu ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 kéo dài, diễn biến phức tạp, tình hình mưa, bão, lũ lớn gây ngập úng các tỉnh miền trung, giá hạt nhựa và một số nguyên liệu chính khác biến động tăng, giảm khó lường; thị trường tiêu thụ sản phẩm tiếp tục có sự cạnh tranh quyết liệt.

Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng Ban lãnh đạo điều hành công ty đã phát huy tinh thần trách nhiệm, chủ động, sáng tạo, linh hoạt, đoàn kết thống nhất trong chỉ đạo điều hành, kịp thời đề ra những giải pháp ứng phó hợp lý. Kết quả hoạt động SXKD cả năm 2020 các chỉ tiêu cơ bản đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh TH với KH của 2020 (%)	So sánh với cùng kỳ 2019 (%)
Sản lượng tiêu thụ	Bao	126.780.000	122.461.312	109,5%	108,9%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	930,01	914,98	98,38%	-7,55%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	30,88	27,66	89,57%	-2,88

Năm 2020, doanh thu thuần công ty đạt 914,98 tỷ đồng chưa đạt so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông 2020 đã đề ra. So với năm 2019, doanh thu thuần giảm 7,55% tương đương 15.03 tỷ đồng. Năm 2020, có rất nhiều yếu tố không thuận lợi như đại dịch Covid-19, thiên tai lũ lụt, thị trường cạnh tranh khốc liệt, giá nguyên vật liệu đầu vào tác động không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 27,66 tỷ đồng giảm 2,88% so với năm 2019. Trong năm điều kiện thị trường tiêu thụ sản phẩm tiếp tục cạnh tranh quyết liệt; sản lượng hàng hóa xuất khẩu cũng giảm sút do lệnh phong tỏa của các quốc gia và tình hình suy thoái kinh tế toàn cầu; công tác tuyển dụng lao động có tay nghề kỹ thuật cao vẫn còn gặp khó khăn. Hệ thống trang thiết bị máy móc hoạt động đã lâu năm, một số hao mòn, xuống cấp thường xuyên phải dừng để sửa chữa, bảo dưỡng làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất. Tuy giá nguyên vật liệu đầu vào có giảm ở 6 tháng đầu năm nhưng từ quý III năm 2020 đã trên đà tăng trở lại. Trước những khó khăn đó đơn vị đã chủ động chuẩn bị tốt thị trường tiêu thụ sản phẩm gắn với đảm bảo các nguồn lực cho sản xuất.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hfnh tài sản

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	Chênh lệch	
				Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	380,43	321,19	(59,24)	-15,57%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tỷ đồng	3,19	2,93	(0,26)	-8,15%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tỷ đồng	-	-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	261,29	220,69	(40,60)	-15,54%
IV. Hàng tồn kho	Tỷ đồng	111,46	96,45	(15,01)	-13,47%
V. Tài sản ngắn hạn khác	Tỷ đồng	4,47	1,10	(3,37)	-75,39%
B. Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	122,24	102,46	(19,78)	-16,18%
I. Các khoản phải thu dài hạn	Tỷ đồng	-	-	-	
II. Tài sản cố định	Tỷ đồng	117,54	98,49	(19,05)	-16,21%
III. Bất động sản đầu tư	Tỷ đồng	-	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ đồng	-	-	-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	Tỷ đồng	66,84	-	(66,84)	-100,00%
VI. Tài sản dài hạn khác	Tỷ đồng	4,63	3,96	(0,67)	-14,47%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	502,67	423,65	(79,02)	-15,72%

Năm 2020, doanh thu thuần công ty đạt 914,98 tỷ đồng chưa đạt so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông 2020 đã đề ra. So với năm 2019, doanh thu thuần giảm 7,55% tương đương 15.03 tỷ đồng. Năm 2020, có rất nhiều yếu tố không thuận lợi như đại dịch Covid-19, thiên tai lũ lụt, thị trường cạnh tranh khốc liệt, giá nguyên vật liệu đầu vào tác động không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 27,66 tỷ đồng giảm 2,88% so với năm 2019. Trong năm điều kiện thị trường tiêu thụ sản phẩm tiếp tục cạnh tranh quyết liệt; sản lượng hàng hóa xuất khẩu cũng giảm sút do lệnh phong tỏa của các quốc gia và tình hình suy thoái kinh tế toàn cầu; công tác tuyển dụng lao động có tay nghề kỹ thuật cao vẫn còn gặp khó khăn. Hệ thống trang thiết bị máy móc hoạt động đã lâu năm, một số hao mòn, xuống cấp thường xuyên phải dừng để sửa chữa, bảo dưỡng làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất. Tuy giá nguyên vật liệu đầu vào có giảm ở 6 tháng đầu năm nhưng từ quý III năm 2020 đã trên đà tăng trở lại. Trước những khó khăn đó đơn vị đã chủ động chuẩn bị tốt thị trường tiêu thụ sản phẩm gắn với đảm bảo các nguồn lực cho sản xuất.

Tình hình nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	Chênh lệch	
				Số tiền	%
I. Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	337,83	277,53	(60,30)	-17,85%
1. Phải trả cho người bán	Tỷ đồng	101,23	102,35	1,12	1,11%
2. Người mua trả tiền trước	Tỷ đồng	0,98	2,24	1,26	128,57%
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	Tỷ đồng	2,17	2,64	0,47	21,66%
4. Phải trả người lao động	Tỷ đồng	26,03	25,92	(0,11)	-0,42%
5. Chi phí phải trả	Tỷ đồng	4,28	2,80	(1,48)	-34,58%
6. Phải trả ngắn hạn khác	Tỷ đồng	1,40	1,35	(0,05)	-3,57%
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tỷ đồng	200,40	139,97	(60,43)	-30,15%
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tỷ đồng	1,3	0,22	(1,08)	-83,08%
II. Nợ dài hạn	Tỷ đồng	39,36	12,63	(26,73)	-67,91%
Tổng nợ phải trả	Tỷ đồng	377,20	290,17	(87,03)	-23,07%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	125,47	133,48	8,01	6,38%
Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	502,67	423,65	(79,02)	-15,72%

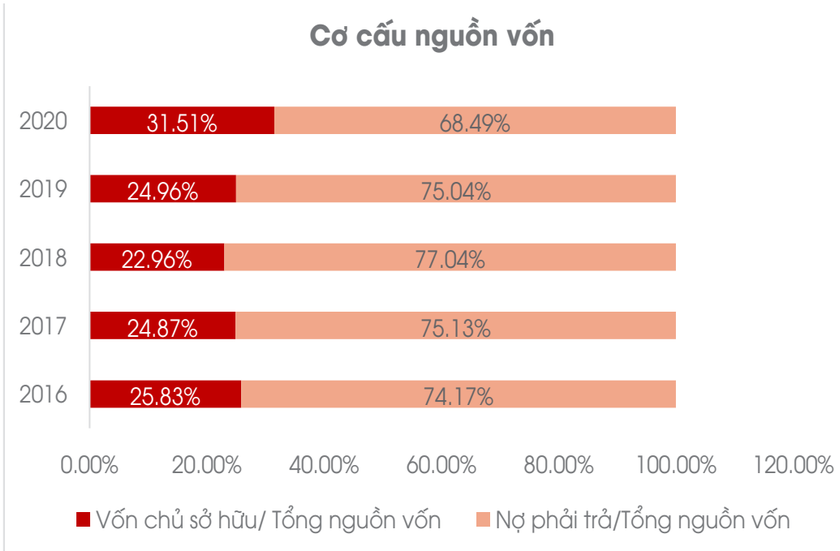

Năm 2020, cơ cấu vốn của VBC đang được duy trì ổn định ở ngưỡng 70% nợ phải trả và 30% vốn chủ sở hữu.Vốn chủ sở hữu năm 2020 là 133,48 tỷ đồng tăng 8,01 tỷ đồng và tổng nợ phải trả giảm 23,07% so với năm 2019. Trong đó khoản mục người mua trả trước tăng 1,26 tỷ đồng tương đương 128,57% so với năm 2019. Trái lại, các khoản phải trả ngắn hạn khác, phải trả người lao động và vay nợ thuê tài chính đều được điều chỉnh giảm để đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh trong năm 2020. Có thể nhận thấy trong những năm gần đây, công ty đang nỗ lực cải thiện cơ cấu vốn theo hướng giảm tỷ trọng nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu.

Trong năm 2020 công ty thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ để đảm bảo vốn phục vụ sản xuất. Công nợ khách hàng được mở theo dõi chi tiết

đến từng loại ngoại tệ và từng khách hàng cụ thể. Các khoản công nợ hàng tháng được phân loại theo từng thời hạn nợ và phân công thành viên trong Ban thu hồi nợ bám nắm liên lạc, làm công văn thu nợ thường xuyên nên phần nào đã đáp ứng được nhu cầu vốn phục vụ SXKD và đầu tư tăng năng lực. Tổng số dư công nợ phải thu phát sinh trong kỳ là 990,2 tỷ đồng, đã thu hồi và đối trừ được 1.018,7 tỷ đồng. Số dư công nợ phải thu cuối kỳ còn lại 216,98 tỷ đồng (giảm 28,48 tỷ đồng so với đầu năm), số trích lập dự phòng nợ khó đòi trong năm là 331 triệu đồng. Trong năm cơ bản đã thu hồi hết công nợ còn lại của năm 2019 và thu đạt 78,1% số phát sinh của năm 2020.

Mặt khác với doanh thu phát sinh ngoại tệ tăng nên đơn vị sử dụng phương án vay ngoại tệ để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Tuy có ảnh hưởng từ chênh lệch tỷ giá nhưng lãi suất vay USD vẫn hiệu quả hơn so với vay bằng VNĐ vì lãi suất vay USD thấp và lượng USD xuất khẩu cơ bản đảm bảo bù đắp lượng vay usd tại ngân hàng.

3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu SXKD chính trong kế hoạch 2021 đã được Tổng công ty thông qua. Giữ vững ổn định về an ninh chính trị, an tâm tư tưởng, đảm bảo an toàn về tài sản, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

Công ty tiếp tục nâng cao và phát triển các sản phẩm hiện có về cả chất lượng lẫn sản lượng, mang đến sự tiện nghi cho khách hàng trong tiêu dùng cũng như nh tiện ích hay là cải thiện về mẫu mã sản phẩm phù hợp.

Luôn đáp ứng được nhu cầu sản xuất, tiêu thụ của đơn vị, nâng dần sản lượng, chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Góp phần nâng cao năng suất máy móc thiết bị mới đầu tư. Tăng cường công tác quản lý, đào tạo nâng cao kiến thức cho người lao động về quy trình vận hành sử dụng thiết bị đặc biệt là hệ thống dây chuyền bao dán đáy.Nghiêm túc thực hiện chế độ công tác bảo dưỡng, sửa chữa theo kế hoạch đã xác định. Tăng cường áp dụng, cải tiến MMTB; đổi mới, cải tiến công nghệ - kỹ thuật để bù đắp mô phần do giá nguyên liệu tăng, giữ ổn định hiệu quả sản xuất.

Khai thác tối đa sản lượng các khách hàng truyền thống, tranh thủ tìm kiếm mở rộng các thị trường mới trong và ngoài nước. Phát triển thị trường bao dán đáy để bổ sung cho sản lượng thiếu hụt của bao xi măng. Thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nâng cao uy tín công ty trên thị trường trong nước và quốc tế.

Nâng cao năng lực quản trị tài chính để khai thác tối đa nguồn vốn vay bằng USD để nhập khẩu hạt nhựa nhằm giảm chi phí lãi vay tín dụng. Đàm phán, lựa chọn các ngân hàng có mức lãi suất cho vay trung và dài hạn thấp, chính sách cho vay ưu đãi, linh hoạt đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty.

Thường xuyên cập nhật sản lượng tiêu thụ sản phẩm để đối chiếu công nợ và nắm chắc thông tin khả năng tài chính của từng khách hàng, tận dụng các cơ hội để thu hồi nợ hạn chế tối đa các rủi ro về nợ. Quan tâm đảm bảo vốn cho sản xuất, đầu tư và thanh toán chế độ chính sách cho người lao động. Kiểm soát và quản lý hoạt động tài chính thực hiện theo đúng quy chế quy định, khắc phục dứt điểm những tồn tại, hạn chế sau mỗi lần thanh kiểm tra, kiểm toán.

Tiếp nối những thành tựu đã đạt được trong năm 2020, Ban Giám đốc công ty đặt ra những kế hoạch nhằm phát triển quy mô sản xuất, phát triển thị trường, đồng thời khẳng định thương hiệu và vị thế của CTCP Nhựa, Bao bì Vinh.

D

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc
3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, ngành

Mặc dù năm 2020 ghi nhận những suy giảm mạnh về tăng trưởng và hầu hết các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của tất cả các nước trên thế giới, song âm hưởng chung hội tụ trong các đánh giá và dự báo về kinh tế Việt Nam là rất tích cực và nằm trong số hiếm hoi các nước vẫn giữ được mức tăng trưởng GDP dương, với GDP cả nước tăng 2,91%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng 3,6 lần, từ 157,1 tỷ USD năm 2010 lên 543,9 tỷ USD tỷ USD năm 2020. Xuất khẩu tăng bình quân khoảng 14%/năm, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

Trong bối cảnh ngành nhựa thế giới đã bước vào giai đoạn bão hòa, tốc độ tăng trưởng ngành nhựa Việt Nam cũng sẽ chậm lại trong giai đoạn 2019 - 2023 với kỳ vọng sẽ duy trì ở mức trung bình ở mức 6,5% giai đoạn 2019-2023. Hai mảng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị ngành nhựa Việt Nam là mảng nhựa bao bì và nhựa xây dựng vẫn được kỳ vọng sẽ là động lực tăng trưởng chính của ngành.

Ngành nhựa Việt Nam là một ngành phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu tuy nhiên năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa của ngành sẽ được cải thi ện rõ rệt và kỳ vọng đến năm 2021 có thể đáp ứng được 40% nhu c ầu trong nước. Trong ngắn hạn, ngành nhựa Việt Nam được kỳ vọng sẽ hưởng lợi từ xu hướng giảm của giá các loại nguyên liệu nhựa nguyên sinh và hiệp định thương mại tự do EVFTA. Trong trung và dài hạn, xu hướng sử dụng các sản ph ẩm nhựa thân thiện với môi trường sẽ là xu hướng tất yếu c ủa ngành nhựa thế giới và cả ngành nhựa Việt Nam.

Điều này đòi hỏi VBC nói riêng và ngành Nhựa Việt Nam nói chung cần có những bước đi đột phá với những sản phẩm sáng tạo, bắt kịp xu hướng tiêu dùng luôn luôn thay đổi.

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh TH với KH của 2020 (%)	So sánh với cùng kỳ 2019 (%)
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	930,01	914,98	98,38%	-7,55%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	30,88	27,66	89,57%	-2,88
Cổ tức	%	16%	18%	112,5%	100%

Sau một năm nhiều biến động, nhìn chung VBC vẫn hoàn thành tương đối tốt so với kế hoạch đã thông qua tại ĐHĐCĐ 2020. Doanh thu thu thuần và lợi nhuận sau thuế chứng kiến mức sụt giảm lần lượt là 7% và 3% so với năm 2019. Tương ứng với kết quả gần vượt chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã thông qua cho năm 2020. Tốc độ tăng trưởng kép CAGR Doanh thu thuần giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7%. Lực cản lớn đến từ tình hình dịch bệnh diễn ra phức tạp, kéo dài từ đầu năm cho đến nay đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các tháng cuối năm tình hình mưa bão, ngập lụt ở miền trung làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ vỏ bao xi măng. Sức tiêu thụ trên thị trường nội địa giảm mạnh. Bên cạnh đó, phát huy công suất tối đa sản lượng vỏ bao xi măng, vỏ bao Siling, Jumbo do đó lợi nhuận của công ty trong năm vẫn duy trì đạt và vượt so với kế hoạch.Tuy phải đối mặt với vô số những thách thức như vậy, cán bộ công nhân viên vẫn luôn nỗ lực đổi mới sáng tạo trong công việc, không ngừng cải tiến công nghệ, nghiên cứu sản phẩm phù hợp với thị hiếu thị trường và trên hết đó là những chỉ đạo kịp thời, thích nghi với thay đổi của bộ máy lãnh đạo để giữ vững vị thế của VBC trong ngành sản xuất bao bì nhựa tại Việt Nam.

Đánh giá các mặt hoạt động khác của công ty

Công tác sản xuất tại VBC luôn được thường xuyên nghiên cứu cải tiến công nghệ, phát huy năng suất lao động, điều chỉnh tỷ lệ phối trộn tăng phụ gia giảm nguyên liệu chính một số mặt hàng nhằm hạ giá thành sản phẩm nâng cao hiệu quả.

Công ty cũng chú trọng các Công tác tài chính, kế toán cơ bản chấp hành nguyên tắc, chế độ tài chính kế toán và những quy định của Pháp luật; hệ thống báo cáo tài chính được lập theo mẫu biểu quy định; các chế độ tiền lương, tiền thưởng của người lao động được thanh toán đầy đủ, đúng hạn; công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh thực phẩm, quan hệ với chính quyền địa phương luôn được quan tâm chu đáo; thực hiện nghĩa vụ thu nộp NSNN, NSQP đầy đủ.
Công tác thu hồi công nợ đã có nhiều cố gắng, song số dư nợ cuối kỳ vẫn còn cao, một số khách hàng chiếm dụng vốn gây quan ngại về rủi ro tài chính cho Công ty; công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm tuy đã được tăng cường nhưng đôi lúc vẫn còn để lọt sản phẩm không đạt chất lượng đi tiêu thụ làm phát sinh chi phí và ảnh hưởng đến thị trường của công ty.

Công ty cũng luôn quan tâm đến các công tác về hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường như tuân thủ đúng các các yêu cầu khắt khe, các quy định xử lý cả trong và sau sản xuất đáp ứng sản phẩm đầu ra chất lượng cao, thân thiện với môi trường.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị ghi nhận những đóng góp và đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh khi đối mặt với vô số những yếu tố bất lợi như dịch bệnh, thiên tại, thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc

Thông qua Báo cáo tài chính và Kế hoạch SXKD hàng tháng, quý, 6 tháng, năm. Định hướng công tác đảm bảo vốn, thu hồi công nợ, phát triển thị trường và công tác công nghệ chất lượng.

Thông qua các phương án đầu tư mở rộng, kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị thay thế năng lực sản xuất.

Thông qua mô hình tổ chức, giám sát việc thực hiện các nghị quyết HĐQT.

Những mặt còn hạn chế

Công tác thu hồi công nợ đã có nhiều cố gắng, song số dư nợ cuối kỳ vẫn còn cao, một số khách hàng chiếm dụng vốn gây quan ngại về rủi ro tài chính cho Công ty;

Công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm tuy đã được tăng cường nhưng đôi lúc vẫn còn để lọt sản phẩm không đạt chất lượng đi tiêu thụ làm phát sinh chi phí và ảnh hưởng đến thị trường của công ty;

Lãi vay và chi phí tài chính vẫn còn tương đối cao;

Trong năm vẫn còn xảy ra rủi ro đáng tiếc về mất an toàn lao động và giao thông

3. KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến chỉ tiêu kế hoạch các năm				
			2021	2022	2023	2024	2025
A	**VỐN KINH DOANH**						
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	135	150	165	180	195
2	Vốn vay	Tỷ đồng	280	280	280	280	280
B	**DOANH THU**	Tỷ đồng	957,90	986,60	1,016	1,046,5	1,078
C	**LỢI NHUẬN**	Tỷ đồng	34,17	34,85	35,70	36,60	37,70
D	**THU NHẬP BÌNH QUÂN NLĐ**	**Đồng/Ng/Th**	8.900.000	9.050.000	9.200.000	9.400.000	9.650.000

E

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Quản trị rủi ro

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên HĐQT

STT	Họ Tên	Năm sinh	Chức vụ
Hội đồng quản trị			
1	Ông Ngô Quang Việt	1971	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Trung Kiên	1986	Thành viên HĐQT
3	Bà Phạm Minh Nguyệt	1980	Thành viên HĐQT
4	Ông Lê Xuân Thọ	1978	Thành viên HĐQT
5	Ông Phan Văn Toàn	1978	Thành viên HĐQT

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Phan Trí Nghĩa	Chủ tịch	30/03/2020	3	43%	
2	Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch	30/03/2020	4	57%	
3	Ông Lê Xuân Thọ	Ủy viên	21/07/2017	7	100%	
4	Ông Phan Văn Toàn	Ủy viên	10/04/2018	7	100%	
5	Ông Nguyễn Hữu Long	Ủy viên	30/03/2020	0	0%	Ủy quyền
6	Ông Nguyễn Trung Kiên	Uỷ viên	30/03/2020	5	71,4%	
7	Bà Phạm Nguyệt Minh	Ủy viên	23/04/2016	0	0%	Ủy quyền

Đánh giá hoạt động của HĐQT

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
1	43/NQ-HĐQT	18/01/2020	- Thông qua kết quả SXKD năm 2019 - Triển khai kế hoạch SXKD Quý I/2020
2	89/QĐ-HĐQT	06/02/2020	- Quyết định về việc thông qua kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
3	97/QĐ-HĐQT	07/02/2020	- Quyết định về việc thành lập ban chỉ đạo phòng chống COVID-19
4	167/QĐ-HĐQT	05/03/2020	- Quyết định về việc Miễn nhiệm chức vụ PGĐ đối với đồng chí Cao Xuân Vinh
5	168/QĐ-HĐQT	05/03/2020	- Quyết định về việc Bổ nhiệm chức vụ PGĐ đối với đồng chí Nguyễn Hữu Sơn
6	252/NQ-HĐQT	16/04/2020	- Quyết định về việc Thành lập ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
7	287/NQ-HĐQT	28/04/2020	- Nghị quyết về việc Tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
8	314/NQ-HĐQT	15/05/2020	- Nghị quyết về việc Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
9	321/QĐ-HĐQT	21/05/2020	- Quyết định về việc thanh lý Tài sản cố định
10	351/NQ-HĐQT	08/06/2020	- Thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền năm 2019
11	399C/QĐ-HĐQT	21/07/2020	- Nghị quyết về việc thanh lý tài sản cố định máy tráng ép
12	433/NQ-HĐQT	10/08/2020	- Nghị quyết về phiên họp tháng 8 năm 2020
13	436/QĐ- HĐQT	12/08/2020	- Quyết định bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty
14	568/NQ-HĐQT	04/11/2020	- Nghị quyết về phiên họp Quý 3 năm 2020

2. BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ Tên	Năm sinh	Chức vụ
Ban Kiểm Soát			
1	Ông Trần Ngọc Sâm	1969	Trưởng Ban kiểm soát
2	Bà Nguyễn Thị Minh Trang	1980	Thành viên Ban kiểm soát
3	Ông Đinh Xuân Cường	1976	Thành viên Ban kiểm soát

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban	22/04/2017	4	100%	
3	Đinh Xuân Cường	Thành viên	21/07/2017		0%	Ủy quyền
4	Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	10/04/2018		0%	Ủy quyền

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ khi HĐQT, Ban điều hành thực thi các nhiệm vụ;

Định kỳ kiểm tra, giám sát Báo cáo tài chính quý, 6 tháng, cả năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính;

Xem xét các Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành và Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản do Ban điều hành thực hiện; Kiểm tra, xem xét trình tự, thủ tục ban hành các văn bản, nội quy, quy chế quản trị nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty

Giám sát việc công bố thông tin của Công ty theo quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước

Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, BGĐ và tham gia đóng góp ý kiến

Thực hiện một số công tác khác theo quy định của Luật, Điều lệ và Quy chế hoạt động của BKS.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác: BKS thường xuyên kiểm tra, rà soát toàn bộ các Nghị quyết của HĐQT đã ban hành và việc thực hiện Nghị quyết, điều hành sản xuất của Ban giám đốc điều hành. Thường xuyên đưa ra những kiến nghị kịp thời cho HĐQT và Ban điều hành trong hoạt động SXKD và các hoạt động khác của công ty. Hàng quý, 6 tháng và cuối năm, BKS tổ chức kiểm tra các chứng từ, sổ sách kế toán nhằm định hướng cho hoạt động tài chính của đơn vị được bảo toàn và phát triển.

3. QUẢN TRỊ RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Với tiềm năng phát triển rất hấp dẫn nên ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường nhựa dẫn đến việc cạnh tranh ngày càng gay gắt đặc biệt với các doanh nghiệp nước ngoài đến từ Trung Quốc, Thái Lan. Nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020 diễn biến phức tạp như dịch bệnh Covid-19, thiên tai lũ lụt miền Trung, giá nguyên vật liệu, giá xăng dầu biến động liên tục, tốc độ tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng đáng kể nên các sản phẩm bao bì của Công ty phục vụ cho nhu cầu của ngành xây dựng, công nghiệp cũng bị ảnh hưởng. Chính vì vậy, Công ty cần phải xây dựng kế hoạch sản xuất hợp lý nhằm đảm bảo ổn định và phát triển bền vững.

Rủi ro đặc thù ngành

Công ty hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa, bao bì nên nguyên liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn. Vì vậy, các yếu tố như nguồn nguyên vật liệu, tỷ giá, sự ổn định của nền kinh tế các nước xuất khẩu nguyên liệu có tác động đáng kể đến hoạt động của ngành sản xuất sản phẩm nhựa, bao bì nói chung và của Công ty nói riêng nên VBC có chính sách mua nguyên vật liệu dự trữ hợp lý nhằm đảm bảo giá thành sản xuất.

Rủi ro về pháp luật

Là doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản phát luật về Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật về thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Luật và các văn bản dưới luật này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Chính vì vậy, công ty hạn chế rủi ro bằng cách tuân thủ theo các quy định, chính sách của Nhà nước. Liên tục cập nhật những thay đổi về Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan đối với từng phòng ban cũng như toàn công ty.

Rủi ro tài chính

Rủi ro chính sách tín dụng

Công ty có thể chịu rủi ro về việc bị chiếm dụng vốn do đặc thù của ngành sản xuất bao bì, thị trường cạnh tranh gay gắt, cung sản phẩm lớn hơn cầu nên để chiếm lĩnh thị phần VBC đã sử dụng chính sách dư nợ khách hàng. Điều đó khiến cho tỷ trọng nợ ngắn hạn của Công ty khá cao để có thể tài trợ vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Để hạn chế rủi ro, VBC đang dần xây dựng chiến lược tiêu thụ sản phẩm trong đó có những tiêu chí ràng buộc đối với khách hàng như thực hiện thanh toán từng phần để tránh dồn thanh toán vào một thời điểm trong năm, nên đây cũng là một tác động tích cực nhằm hạn chế sự gối nợ của khách hàng và hạn chế rủi ro về khả năng thanh toán của Công ty.

Rủi ro tỷ giá

Với lĩnh vực sản xuất sản phẩm nhựa, bao bì; nguyên vật liệu được nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn, nên rủi ro về tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến giá nguyên vật liệu, chi phí cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của VBC.

Rủi ro về môi trường

Công ty luôn tuân thủ pháp luật và các quy định về bảo vệ môi trường, các đoàn kiểm tra môi trường thường xuyên đến kiểm tra và kết luận công ty đã tuân thủ về bảo vệ môi trường. Trong những năm vừa qua, cùng với sự phát triển của xã hội, ngành công nghiệp Nhựa ngày càng gia tăng nhanh chóng không chỉ về sản lượng sản xuất mà còn nâng cao cả về chất lượng. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành nhựa cũng kéo theo các hệ lụy về ô nhiễm môi trường. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường và hướng tới cộng đồng là nhân tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển bền vững của Doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh luôn không ngừng tuân thủ các yêu cầu khắt khe, các quy định xử lý cả trong và sau sản xuất đáp ứng sản phẩm đầu ra chất lượng cao, thân thiện với môi trường.

F

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Mục tiêu phát triển bền vững
2. Đánh giá của Ban Giám đốc
3. Các chỉ tiêu Phát triển bền vững

Xuất phát từ mục tiêu cuối cùng mà Công ty hướng đến là sự phát triển bền vững, phát triển lâu dài ổn định gắn kết với mục êu xã hội của khu vực, quốc gia, Công ty cổ phần Nhựa, bao bì Vinh đã không ngừng cố gắng nỗ lực gắn liền tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh với các hoạt động phát triển bền vững như luôn quan tâm đến khả năng tái sử dụng các nguồn nguyên liệu đầu vào, đảm bảo an toàn khi xả thải nước ra môi trường, luôn chú trọng trang bị đồ bảo hộ lao động cho người lao động hay có các hoạt động từ thiện chia sẻ đóng góp cho cộng đồng ở địa phương. Toàn thể ban lãnh đạo công ty luôn tâm niệm làm sao có thể vừa cân bằng hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển bền vững vì chỉ khi có sự ủng hộ của cộng đồng thì doanh nghiệp mới có thể đi xa phát triển lâu bền trong mọi hoàn cảnh

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá các hoạt động liên quan đến môi trường

Hiện nay các vấn đề liên quan đến môi trường được Công ty vô cùng quan tâm bởi đặc thù của ngành sản xuất bao bì nhựa luôn có những tác động nhất định đến môi trường xung quanh. VBC luôn chấp hành đúng đủ các quy định, chính sách do pháp luật đề ra liên quan đến bảo vệ môi trường, nước mưa và nước thải sinh hoạt có hệ thống mương, máng để gom, xử lý và bể lắng lọc tại điểm xả cuối trước khi thải ra môi trường. Kết quả quan trắc hàng năm, nước thải đạt các chỉ số cho phép. Các chất thải rắn thông thường, phế liệu trong quá trình sản xuất được vận chuyển sang cơ sở 2 ở Khu Công nghiệp Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để đưa vào tái chế, sử dụng. Còn chất thải nguy hại chủ yếu là dầu, mỡ cháy máy, giẻ lau bám dầu mỡ, bóng đèn hỏng, vỏ hộp đựng mực in… được đưa vào phân loại, bảo quản trong thùng phi và lưu giữ tại kho riêng. Hàng năm cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý.

Đánh giá các hoạt động liên quan đến người lao động

Đối với VBC yếu tố quan trọng nhất đạt được mục tiêu phát triển bền vững đó chính là người lao động, CBCNV. Tập thể CBCNV của VBC luôn được tạo điều kiện làm việc trong môi trường tốt nhất, cơ hội phát triển năng lực đầy đủ nhất và một đời sống phong phú cả về vật chất và tinh thần.

Đặc biệt, CBCNV được trang bị dụng cụ bảo hộ lao động đạt tiêu chuẩn, được kiểm tra sức khỏe định kì hàng năm để hạn chế tối đa rủi ro cũng như phát hiện, điều trị kịp thời bệnh nghề nghiệp; Khu nhà văn phòng, nhà máy sản xuất được trang bị hệ thống chống cháy, báo cháy, bình chữa cháy, vòi nước... nhằm ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp.

Người lao động tại công ty được tham gia đủ 3 loại bảo hiểm, gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Kinh phí đóng 3 loại bảo hiểm này cho lao động tại cơ sở ở TP. Vinh là hơn 2 tỷ đồng/năm. Công ty cũng chú trọng đến chất lượng các bữa ăn của công nhân tại nhà máy. Công ty thường xuyên có chương trình đào tạo người lao động giúp họ nâng cao tay nghề cũng như các chính sách lương thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc của người lao động.

Đánh giá các hoạt động liên quan đến cộng đồng - xã hội

VBC hiểu rằng, sự phát triển của Công ty góp phần tạo nên sự phát triển của địa phương, của xã hội; và ngược lại, sự ủng hộ của cộng đồng địa phương cũng chính là động lực để VBC nỗ lực hơn nữa. Công ty luôn tâm niệm rằng mọi hoạt động công ty đang thực hiện đều hướng tới mục tiêu phục vụ cuộc sống của cộng đồng tốt hơn. Do đó, công ty đã tổ chức nhiều hoạt động cộng đồng trong năm qua như: quyên góp cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn vào dịp khai giảng năm học mới, tổ chức các chương trình hỗ trợ người nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An vào các dịp đầu xuân năm mới, Kêu gọi Cán bộ nhân viên quyên góp 1 ngày lương ủng hộ đồng bào miền Trung chịu lũ lụt.

3. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nguồn nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu chính của công ty chủ yếu là, hạt nhựa PP, PE, giấy Kraft các loại. Để đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như giá thành sản xuất, Công ty luôn thực hiện lựa chọn cạnh tranh tìm kiếm nhà cung cấp nguyên vật liệu tốt nhất. Nguồn nguyên liệu của Công ty được nhập từ các Công ty cung ứng trong và ngoài nước trong những năm qua tương đối ổn định. Công ty quản lý nguồn nguyên vật liệu hợp lý, sử dụng tiết kiệm hiệu quả, vật liệu sản xuất được đưa vào tái chế vừa tiết kiệm vừa có lợi cho môi trường xã hội.

Tiêu thụ năng lượng

Nước: Nước dùng trong sản xuất là nước sạch. Nước thải sinh hoạt được Công ty xử lý bằng trạm xử thải tiên tiến, quy trình xử lý nước thải luôn được tuân thủ nghiêm ngặt, xử lý theo đúng quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty kiểm soát tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Điện: Công ty luôn quan tâm vấn đề tiêu thụ điện, tiết kiệm năng lượng và không ngừng tìm tòi, nghiên cứu để tìm ra các giải pháp tiết kiệm điện năng khả thi đồng thời nâng cao ý thức chấp hành của cán bộ
VBC đã và đang cho lắp đặt , nâng cấp toàn bộ hệ thống chiếu sáng bằng các thiết bị tiết kiệm điện (bóng compact tiết kiệm, đèn chiếu sáng tự động bật tắt,…)
- Thiết kế văn phòng theo hướng tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên thay vì sử dụng hệ thống chiếu sáng. - Quy định tắt toàn bộ hệ thống điện sau khi tan làm
- Định kì bảo dưỡng hệ thống nhằm duy trì hiệu suất tối đa cho hệ thống và tiết kiệm năng lượng.
- Duy trì mức nhiệt độ phù hợp 24-27 độ C, tránh chênh lệch quá nhiều với nhiệt độ bên ngoài, Tắt toàn bộ hệ thống điều hòa nhiệt độ sau 18:00, Quy định mở điều hòa không được mở cửa sổ.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn tuân thủ pháp luật và các quy định về bảo vệ môi trường, các đoàn kiểm tra MT thường xuyên đến kiểm tra và kết luận công ty đã tuân thủ về bảo vệ môi trường. Trong những năm vừa qua, cùng với sự phát triển của xã hội, ngành công nghiệp Nhựa ngày càng gia tăng nhanh chóng không chỉ về sản lượng sản xuất mà còn nâng cao cả về chất lượng. Đây là ngành công nghiệp êu biểu cho hoạt động sản xuất trong nước, thu hút một lượng lớn lao động. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành nhựa cũng kéo theo các hệ lụy về ô nhiễm môi trường. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường và hướng tới cộng đồng là nhân tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển bền vững của Doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh luôn không ngừng tuân thủ các yêu cầu khắt khe, các quy định xử lý cả trong và sau sản xuất đáp ứng sản phẩm đầu ra chất lượng cao, thân thiện với môi trường.
Trong năm, Công ty không có vi phạm về các quy định về pháp luật về môi trường:
- Số lần bị phạt: 0 lần
- Số tiền bị phạt: 0 đồng

Chính sách liên quan đến người lao động

Lương thưởng:

Công ty đảm bảo chế độ lương, thưởng hợp lý đối với từng cán bộ công nhân viên tùy theo loại hình công việc và đối tượng lao động, có phụ cấp hay đặc biệt là thưởng lễ, tết cho công nhân viên. Người lao động trong Công ty được hưởng lương theo hệ số. Hệ số lương được tính căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và nâng bậc lương theo niên hạn cho cán bộ công nhân viên. Ngoài những quyền lợi được quy định trong Luật lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng các đãi ngộ dưới các hình thức như du lịch, nghỉ mát, trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp khó khăn… Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty

Chế độ:

Người lao động được hưởng các chế độ bồi dưỡng độc hại, các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, trang bị bảo hộ lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành. Trên cơ sở xếp loại lao động và căn cứ vào nguồn quỹ của Công ty định kỳ hàng quý, sáu tháng, năm người lao động được Công ty trích quỹ khen thưởng hoàn thành kế hoạch dựa theo kết quả xếp loại lao động trong kỳ đó.

Đào tạo và phát triển nhân viên:

Hàng năm Công ty tổ chức đào tạo tại chỗ cho số lao động đến kỳ hạn thi nâng bậc lương, tay nghề, bậc thợ. Ngoài ra, còn tổ chức đào tạo tay nghề cho người lao động trước khi điều chuyển vị trí công việc mới. Trong thời gian đào tạo người lao động không phải đóng bất cứ một khoản lệ phí nào, nhưng vẫn được hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ền lương, phụ cấp theo định mức quy định

Trợ cấp:

Thực hiện đầy đủ các chế độ trợ cấp cho người lao động theo quy định của pháp luật.
Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương
Công ty có các hoạt động đầu tư cộng đồng và phát triển cộng đồng như:
- Tặng quà cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn.
- Tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho các lao động trên địa bàn.
- Phối hợp phổ biến, giáo dục chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về Kế hoạch hóa gia đình, HIV AIDS, ma túy.
- Vận động và đóng góp xây dựng nhà nh nghĩa; tặng quà cho gia đình người lao động có hoàn cảnh khó khăn thuộc diện chính sách.
- Kêu gọi Cán bộ nhân viên quyên góp 1 ngày lương ủng hộ đồng bào miền Trung chịu lũ lụt.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công Ty Cổ Phần Nhựa- Bao Bì Vinh

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Nhựa- Bao Bì Vinh
DN: c=VN, st=MST:2900531222, l=Khối 8, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam, o=Công Ty Cổ Phần Nhựa- Bao Bì Vinh, ou=Co BH, cn=Công Ty Cổ Phần Nhựa- Bao Bì Vinh, email=quelamvbc@gmail.com
Date: 2021.03.17 10:53:42 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

M.S.D.N: 0101177123 - C.T.
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Q. THANH XUÂN - T.P.H.

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 30/03/2020)
Ông Phan Trí Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 30/03/2020)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/03/2020)
Bà Phạm Nguyệt Minh	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/03/2020)
Ông Phan Văn Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Xuân Thọ	Giám đốc
Ông Cao Xuân Vinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/03/2020)
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2020)

Ban kiểm soát

Ông Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất năm thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 2900531222 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH TP. VINH - T. NGHỆ AN

Lê Xuân Thọ
Giám đốc
Ngày 17 tháng 03 năm 2021

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 031701 /2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 29 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc/[Ban Tổng Giám đốc]/Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 02 năm 2020.

M.S.D.N: 0101777123 - C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ ★ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0997-2021-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Lê Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3384-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**320.823.195.428**	**380.434.885.481**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.936.211.418**	**3.194.419.292**
1. Tiền	111	V.1	2.936.211.418	3.194.419.292
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**220.327.440.344**	**261.297.287.951**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	219.230.679.203	246.443.262.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	483.064.896	5.771.251.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	945.031.405	9.334.759.746
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(331.335.160)	(251.985.700)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**96.459.404.563**	**111.466.355.849**
1. Hàng tồn kho	141		96.459.404.563	111.466.355.849
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.100.139.103**	**4.476.822.389**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	1.100.139.103	598.140.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.878.681.872
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**102.462.586.117**	**122.243.828.695**
I. Tài sản cố định	**220**		**98.493.062.487**	**117.540.438.813**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	98.493.062.487	117.540.438.813
- Nguyên giá	222		*267.969.457.998*	*267.400.939.153*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(169.476.395.511)*	*(149.860.500.340)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**66.842.728**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	66.842.728
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.969.523.630**	**4.636.547.154**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	3.969.523.630	4.636.547.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**423.285.781.545**	**502.678.714.176**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 01 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**289.803.053.070**	**377.204.138.753**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**277.164.216.160**	**337.834.331.374**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	101.988.271.691	101.236.841.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2.247.282.614	983.554.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.649.813.254	2.170.133.462
4. Phải trả người lao động	314		25.922.364.066	26.038.702.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.800.644.916	4.287.841.108
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.350.991.627	1.409.435.134
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	139.976.450.552	200.407.013.376
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		228.397.440	1.300.809.250
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.638.836.910**	**39.369.807.379**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	12.626.933.966	38.812.985.379
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.902.944	556.822.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**133.482.728.475**	**125.474.575.423**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**133.482.728.475**	**125.474.575.423**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.364.244.491	20.546.637.741
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.668.889.439	28.478.343.137
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*27.668.889.439*	*28.478.343.137*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**423.285.781.545**	**502.678.714.176**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toàn	Lê Xuân Thọ
Ngày 11 tháng 03 năm 2021		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		915.179.323.483	990.051.071.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		198.212.273	329.180.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	914.981.111.210	989.721.891.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	829.826.287.439	901.699.611.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.154.823.771	88.022.279.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.209.025.016	848.289.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.856.391.547	15.255.563.472
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.619.350.150*	*14.171.157.640*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.740.970.383	21.276.260.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.212.248.444	16.560.402.190
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.554.238.413	35.778.342.891
11. Thu nhập khác	31	VI.7	627.548.971	867.605.297
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.080.910.965	487.402.109
13. Lợi nhuận khác	40		(453.361.994)	380.203.188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.100.876.419	36.158.546.079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.431.986.980	7.680.202.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.668.889.439	28.478.343.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.891	2.976
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.891	2.976

Trần Thị Quế Lâm	**Phan Văn Toàn**	**Lê Xuân Thọ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Ngày 17 tháng 03 năm 2021		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.008.130.356.480	1.034.592.548.346
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(730.752.072.079)	(826.222.303.957)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(128.806.883.485)	(105.013.272.499)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11.462.622.487)	(14.405.793.060)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.905.509.209)	(7.018.798.294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.459.075.413	1.932.342.099
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.065.945.497)	(53.039.960.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***100.596.399.136***	***30.824.762.037***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.439.853.727)	(31.457.958.003)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	428.340.000	130.363.636
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.600.220	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(737.913.507)***	***(31.327.594.367)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	859.180.259.312	979.490.579.004
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(945.796.873.549)	(972.469.392.484)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.499.820.000)	(8.999.952.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(100.116.434.237)***	***(1.978.765.480)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(257.948.608)**	**(2.481.597.810)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.194.419.292**	**5.677.425.348**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(259.266)	(1.408.246)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**2.936.211.418**	**3.194.419.292**

Trần Thị Quế Lâm	**Phan Văn Toàn**	**Lê Xuân Thọ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Ngày 17 tháng 03 năm 2021		

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.075 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.137 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì...);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; và
- Kinh doanh nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	50.735.714	283.116.507
Tiền gửi ngân hàng	2.885.475.704	2.911.302.785
Cộng	**2.936.211.418**	**3.194.419.292**

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	42.130.811.614	24.864.468.585
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	26.753.552.970	41.848.542.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	20.594.733.500	21.134.388.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	14.886.828.705	15.559.417.530
Công ty TNHH TMDV Vương Minh Sang	22.695.288.000	-
Các đối tượng khác	92.169.464.414	143.036.446.218
Cộng	**219.230.679.203**	**246.443.262.605**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Plastech	124.300.000	161.546.000
Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Hà Tĩnh	200.000.000	200.000.000
POLYMMA (H.K) CO., LIMITED	109.264.896	-
Các đối tượng khác	49.500.000	5.409.705.300
Cộng	**483.064.896**	**5.771.251.300**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	107.415.211	60.990.906
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	834.504.822	8.571.058.512
- Ký quỹ đảm bảo vay ngân hàng	*833.908.832*	*8.571.058.512*
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay	-	344.143.499
Phải thu khác	3.111.372	358.566.829
Cộng	**945.031.405**	**9.334.759.746**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	552.111.693	322.780.561
Chi phí sửa chữa TSCĐ	296.521.591	119.563.100
Chi phí bảo hiểm	208.839.153	118.296.857
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.666.666	37.499.999
Cộng	**1.100.139.103**	**598.140.517**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	734.191.762	1.247.164.560
Chi phí thuê đất	2.703.220.628	2.813.182.145
Chi phí sửa chữa TSCĐ	482.691.240	576.200.449
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.420.000	-
Cộng	**3.969.523.630**	**4.636.547.154**

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.349.417.368	-	45.555.094.285	-
Công cụ, dụng cụ	4.857.584.308	-	5.299.711.127	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.728.360.385	-	40.562.207.025	-
Thành phẩm nhập kho	13.404.370.718	-	19.362.826.298	-
Hàng gửi bán	3.119.671.784	-	686.517.114	-
Cộng	**96.459.404.563**	**-**	**111.466.355.849**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**55.777.028.903**	**196.777.362.673**	**13.815.162.798**	**981.094.779**	**50.290.000**	**267.400.939.153**
Mua trong năm	211.042.727	1.228.811.000	-	-	-	1.439.853.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(666.997.246)	(204.337.636)	-	-	(871.334.882)
Số dư cuối năm	**55.988.071.630**	**197.339.176.427**	**13.610.825.162**	**981.094.779**	**50.290.000**	**267.969.457.998**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**32.849.409.743**	**105.562.760.037**	**10.580.236.942**	**817.803.618**	**50.290.000**	**149.860.500.340**
Khấu hao trong năm	3.825.672.448	14.949.554.380	1.608.837.620	103.165.605	-	20.487.230.053
Thanh lý, nhượng bán	-	(666.997.246)	(204.337.636)	-	-	(871.334.882)
Số dư cuối năm	**36.675.082.191**	**119.845.317.171**	**11.984.736.926**	**920.969.223**	**50.290.000**	**169.476.395.511**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**22.927.619.160**	**91.214.602.636**	**3.234.925.856**	**163.291.161**	**-**	**117.540.438.813**
Số dư cuối năm	**19.312.989.439**	**77.493.859.256**	**1.626.088.236**	**60.125.556**	**-**	**98.493.062.487**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 40.261.245.569 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 55.153.329.247 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 91.475.943.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 79.945.745.028 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần mía đường Sông Lam	151.157.000	45.347.100	105.809.900	181.157.000	90.578.500	90.578.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	82.736.000	41.368.000	41.368.000	97.532.000	68.272.400	29.259.600
Công ty Cổ phần mía đường Nông Cống	368.314.519	184.157.259	184.157.260	368.314.519	368.314.519	-
Công ty Cổ phần phân bón Lam Sơn	-	-	-	440.492.000	308.344.400	132.147.600
Cộng	**602.207.519**	**270.872.359**	**331.335.160**	**1.087.495.519**	**835.509.819**	**251.985.700**

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	21.841.890.050	21.841.890.050	20.235.439.194	20.235.439.194
Công ty TNHH Thành Dũng	20.357.089.170	20.357.089.170	16.959.062.100	16.959.062.100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	20.355.180.500	20.355.180.500	13.357.112.500	13.357.112.500
Công ty TNHH Minh Hoàng	5.996.206.563	5.996.206.563	16.456.449.211	16.456.449.211
Công ty TNHH MTV MARUBENI Việt Nam	9.471.600.000	9.471.600.000	-	-
Các đối tượng khác	23.966.305.408	23.966.305.408	34.228.778.835	34.228.778.835
Cộng	**101.988.271.691**	**101.988.271.691**	**101.236.841.840**	**101.236.841.840**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
GLOBAL PACKAGING SYSTEMS	1.006.980.021	1.006.980.021	16.870.300	16.870.300
POLYESTER FABRIC SDN BHD	374.142.433	374.142.433	-	-
VIENOVO PHILIPPINES INC	461.800.000	461.800.000	-	-
B.K. PLASTER AND GYPSUM CORPORATIONCO.,LTD.	252.149.760	252.149.760	-	-
Các đối tượng khác	152.210.400	152.210.400	966.684.526	966.684.526
Cộng	**2.247.282.614**	**2.247.282.614**	**983.554.826**	**983.554.826**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	915.187.999	21.811.150.940	20.895.962.941	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	40.974.427	40.974.427	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.644.897.084	7.431.986.980	7.905.509.209	2.118.419.313
Thuế thu nhập cá nhân	84.431.109	830.172.427	797.455.467	51.714.149
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.297.062	628.080.852	622.783.790	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**2.649.813.254**	**30.746.365.626**	**30.266.685.834**	**2.170.133.462**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay trích trước	130.706.346	320.376.953
Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	2.579.938.570	3.919.964.155
Các khoản trích trước khác	90.000.000	47.500.000
Cộng	**2.800.644.916**	**4.287.841.108**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.117.374.141	925.024.633
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	233.617.486	484.410.501
Cộng	**1.350.991.627**	**1.409.435.134**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**125.688.564.188**	**125.688.564.188**	**846.652.212.055**	**911.029.153.443**	**190.065.505.576**	**190.065.505.576**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	7.140.817.925	7.140.817.925	475.094.120.664	528.059.298.836	60.105.996.097	60.105.996.097
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	53.831.521.226	53.831.521.226	184.902.035.369	171.195.868.174	40.125.354.031	40.125.354.031
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	25.574.225.037	25.574.225.037	150.433.737.922	185.203.986.433	60.344.473.548	60.344.473.548
Vay cá nhân ngắn hạn {iv}	39.142.000.000	39.142.000.000	36.222.318.100	26.570.000.000	29.489.681.900	29.489.681.900
Nợ dài hạn đến hạn trả	**14.287.886.364**	**14.287.886.364**			**10.341.507.800**	**10.341.507.800**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	10.336.821.900	10.336.821.900			8.338.331.800	8.338.331.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	1.141.576.000	1.141.576.000			1.141.576.000	1.141.576.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	2.809.488.464	2.809.488.464			861.600.000	861.600.000
Cộng	**139.976.450.552**	**139.976.450.552**			**200.407.013.376**	**200.407.013.376**

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 312/HM20/NAN ngày 19/06/2020 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 314/HM20/NAN ngày 23/06/2020. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15i.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCTCT442-NHỰA, BAO BI VINH ngày 16/09/2020. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BI VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017; hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 46462.20.810.367001.TD ngày 16/09/2020. Tổng HMTD1 là 65 tỷ đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng); hạn mức hai là 130 tỷ đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1 và được MB chấp thuận cho sử dụng HMTD 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 26/08/2021. Đồng tiền cho vay: VNĐ hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 40%; hợp đồng tiền gửi tối thiểu 4 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 7,4%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**26.914.820.330**	**26.914.820.330**	**12.528.047.257**	**34.767.720.106**	**49.154.493.179**	**49.154.493.179**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	17.107.295.575	17.107.295.575	656.480.257	17.183.487.761	33.634.303.079	33.634.303.079
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	1.141.496.000	1.141.496.000	-	1.141.576.000	2.283.072.000	2.283.072.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	8.666.028.755	8.666.028.755	11.871.567.000	5.790.338.245	2.584.800.000	2.584.800.000
Vay cá nhân dài hạn	-	-	-	10.652.318.100	10.652.318.100	10.652.318.100
Cộng	**26.914.820.330**	**26.914.820.330**	**12.528.047.257**	**34.767.720.106**	**49.154.493.179**	**49.154.493.179**
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	**(14.287.886.364)**	**(14.287.886.364)**			**(10.341.507.800)**	**(10.341.507.800)**
(được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)						
Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**12.626.933.966**	**12.626.933.966**			**38.812.985.379**	**38.812.985.379**

{i} Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 578/DTDA17/NAN.KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ngày 16/11/2017. Số tiền cho vay tối đa 8.000.000.000 đồng hoặc 500.000 USD nhưng tổng giá trị cấp tín dụng tối đa của tất cả các khoản tiền quy VNĐ tại mọi thời điểm không vượt quá 14.600.000.000 đồng (mười bốn tỷ sáu trăm triệu đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là 8,6% trong 24 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau 24 tháng áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau cộng biên độ 2,8%. Lãi suất cho vay USD là 4,2% (+) cộng lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua sắm máy móc thiết bị năm 2017. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là 201.305 USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 296/DTDA17/NAN.KHDN ngày 27/05/2019: Số tiền cho vay tối đa 14.434.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu Việt Nam đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để phát hành và thanh toán LC nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao dán đáy ad*starKon SX +120, máy xe băng slitTEC700, thiết bị kiểm tra độ thoát khí và phụ tùng phụ kiện đề xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số Star/Vinh/0319/MA298665 ngày 22/03/2019. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + Margin theo từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là 12.434.000.000 đồng.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.
Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.
Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.
Máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo hợp đồng thuế chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.
Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.
Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.
Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.
Máy móc thiết bị hình thành tư vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

{ii} Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT442-NHỰA, BAO BÌ VINH ngày 08/12/2016. Số tiền cho vay tối đa 5.200.000.000 VNĐ. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016". Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là 1.141.496.000 đồng.

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VNĐ tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ký ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 01 Máy in Flexographic 06 mầu (off-line) theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh và Axiplast Corporation, 01 máy tráng ghép màn theo hợp đồng kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2020 là 7.984.559.655 đồng và 29.380 USD.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**74.999.720.000**	**1.449.994.545**	**(120.000)**	**7.367.822.092**	**27.877.520.149**	**111.694.936.786**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	28.478.343.137	28.478.343.137
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.178.815.649	(18.877.553.749)	(5.698.738.100)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(8.999.966.400)	(8.999.966.400)
Số dư tại ngày 01/01/2020	**74.999.720.000**	**1.449.994.545**	**(120.000)**	**20.546.637.741**	**28.478.343.137**	**125.474.575.423**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	27.668.889.439	27.668.889.439
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.911.696.187)	(5.911.696.187)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	8.817.606.750	(8.817.606.750)	-
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(249.220.200)	(249.220.200)
Số dư tại ngày 31/12/2020	**74.999.720.000**	**1.449.994.545**	**(120.000)**	**29.364.244.491**	**27.668.889.439**	**133.482.728.475**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.911.696.187 đồng
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8.817.606.750 đồng
Chia cổ tức 18%/VĐL	13.499.820.000 đồng
Thưởng ban quản lý điều hành	249.220.200 đồng

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	**74.999.720.000**	**74.999.720.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Cổ phiếu:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**7.499.972**	**7.499.972**
- Cổ phiếu phổ thông	*7.499.972*	*7.499.972*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**12**	**12**
- Cổ phiếu phổ thông	*12*	*12*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7.499.960**	**7.499.960**
- Cổ phiếu phổ thông	*7.499.960*	*7.499.960*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	**915.179.323.483**	**990.051.071.610**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	57.030.841.587	135.499.481.018
- Doanh thu bán thành phẩm	858.127.508.550	854.522.681.578
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.973.346	28.909.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	**198.212.273**	**329.180.000**
- Giảm giá hàng bán	198.212.273	329.180.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**914.981.111.210**	**989.721.891.610**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, nguyên vật liệu	56.223.675.514	120.938.881.497
Giá vốn hàng bán hoạt động bán thành phẩm	773.602.611.925	780.760.730.450
Cộng	**829.826.287.439**	**901.699.611.947**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.600.220	11.943.661
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.935.424.796	836.345.969
Cộng	**2.209.025.016**	**848.289.630**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.619.350.150	14.171.157.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.237.041.397	1.084.405.832
Cộng	**13.856.391.547**	**15.255.563.472**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.339.149.526	1.574.004.648
Chi phí vật liệu, bao bì	1.625.128.342	2.336.964.336
Khấu hao tài sản cố định	1.270.793.672	1.399.202.748
Dịch vụ mua ngoài	15.810.050.269	14.920.365.513
Chi phí bằng tiền khác	695.848.574	1.045.723.495
Cộng	**20.740.970.383**	**21.276.260.740**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.479.217.924	8.005.836.362
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	955.017.473	1.026.633.169
Khấu hao tài sản cố định	324.006.437	338.035.452
Thuế, phí, lệ phí	165.468.083	84.617.821
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	79.349.460	(843.459.400)
Dịch vụ mua ngoài	604.504.330	2.626.451.809
Chi phí bằng tiền khác	6.604.684.737	5.322.286.977
Cộng	**17.212.248.444**	**16.560.402.190**

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	389.400.000	130.363.636
Thu từ tiền phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	178.903.611	204.956.405
Lãi thanh lý công cụ, dụng cụ	40.807.273	72.411.363
Dự thu lãi tài khoản ký quỹ	-	344.143.499
Các khoản thu khác	18.438.087	115.730.394
Cộng	**627.548.971**	**867.605.297**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỏ bao hàng rách vỡ	176.450.397	191.388.158
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	46.960.632	121.030.769
Chi phí thuế TNCN từ huy động vốn kinh doanh	200.000	143.156.903
Chi phí dừng dự án NM 04	579.909.364	6.598.677
Các khoản chi khác	277.390.572	25.227.602
Cộng	**1.080.910.965**	**487.402.109**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**35.100.876.419**	**36.158.546.079**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.320.028	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.444.587.511	751.208.967
Thu nhập chịu thuế	36.542.143.902	36.909.755.046
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**7.308.428.780**	**7.381.951.009**
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	123.558.200	298.251.933
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.431.986.980**	**7.680.202.942**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	27.668.889.439	28.478.343.137
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành ước tính (*)	(5.985.801.686)	(6.160.916.387)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.683.087.753	22.317.426.750
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	7.499.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.891**	**2.976**

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 344/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2019, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 263/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

	Số báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**28.478.343.137**	**-**	**28.478.343.137**
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(6.167.596.187)	6.679.800	(6.160.916.387)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**22.310.746.950**	**6.679.800**	**22.317.426.750**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	-	7.499.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.975**		**2.976**

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.581.562.923	673.312.691.792
Chi phí nhân công	130.647.583.845	124.622.043.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.487.230.053	17.802.170.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.044.335.130	47.326.366.312
Chi phí khác bằng tiền	9.726.812.503	26.435.606.487
Cộng	**806.487.524.454**	**889.498.878.187**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Cổ đông lớn
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn
Công ty CP An Tiến Industries	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty CP An Tiến Industries	3.953.087.400	-
Cộng	**3.953.087.400**	**-**

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương thưởng của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.133.751.600	2.439.129.600
Cộng	**2.133.751.600**	**2.439.129.600**

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Năm nay			
Tổng doanh thu phân bổ	**736.910.785.852**	**180.005.458.538**	**916.916.244.390**
Tổng chi phí phân bổ	695.287.977.294	157.823.513.636	853.111.490.930
Kết quả kinh doanh của bộ phận	**41.622.808.558**	**22.181.944.902**	**63.804.753.460**
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			901.440.807
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			37.037.304.828
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**27.668.889.439**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.439.853.727
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**17.606.752.057**	**4.300.807.558**	**21.907.559.615**
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	**789.962.558.440**	**199.759.333.170**	**989.721.891.610**
Tổng chi phí phân bổ	716.237.340.411	185.462.271.536	901.699.611.947
Kết quả của bộ phận	**73.725.218.029**	**14.297.061.634**	**88.022.279.663**
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			1.715.894.927
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			61.259.831.453
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**28.478.343.137**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			42.842.331.341
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**16.428.467.503**	**4.154.297.793**	**20.582.765.296**

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	199.111.471.155	20.602.272.944	219.713.744.099
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			203.572.037.446
Tổng tài sản			**423.285.781.545**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	102.140.482.091	2.095.072.214	104.235.554.305
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			185.567.498.765
Tổng nợ phải trả			**289.803.053.070**
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	236.803.136.794	15.411.377.111	252.214.513.905
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			250.464.200.271
Tổng tài sản			**502.678.714.176**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	373.180.396.077	2.166.111.426	375.346.507.503
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			1.857.631.250
Tổng nợ phải trả			**377.204.138.753**

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C Chi nhánh Hà Nội.

Trần Thị Quế Lâm	**Phan Văn Toàn**	**Lê Xuân Thọ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 17 tháng 03 năm 2021